

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ hết đất ông Mỹ đến giáp đất ông Sáu thôn Hương Hòa	400	240	200
	Đoạn từ đất bà Hằng Nhật đến giáp đất ông Trịnh Anh thôn Hương Hòa	400	240	200
	Đoạn từ hết đất ông Tường đến giáp đất ông Trần Bình thôn Thành Long	400	240	200
	Đoạn từ hết đất ông Tân đến hết đất bà Xoan (Loan) Thôn Thành Long	400	240	200
	Đoạn từ đất ông Sơn Hà đến giáp đất ông Trịnh Hà thôn Thành Long	400	240	200
	Đoạn từ đất Bà Nguyệt đến giáp đất ông Phương thôn Thành Long	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Thanh đến ngã ba cửa ông Do thôn Thành Long	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất Ông Tam đến hết đất bà Nhỏ thôn Thành Vân	500	300	250
	Tiếp đó đến hết đất ông Hùng (Trần) thôn Thành Vân	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Khanh đến giáp đất Bà Dung Trung thôn Thành Vân	400	240	200
	Đoạn từ đất ông Bảy Lài đến hết đất ông Sinh thôn Thanh Văn	400	240	200
	Đoạn từ ngã ba Cửa ông Chính đến đường đi bãi rác thôn Thanh Văn	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Vơn (phía Tây) đến hết đất ông Xuân Kim thôn Thành Phú	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Vơn (phía Đông) đến hết đất bà Thanh Nhân thôn Thành Phú	500	300	250
	Đoạn giáp đất ông Trần Trung đến hết đất ông Khang thôn Thành Phú	400	240	200
	Đoạn từ Hội quán Thôn Thành Yên đến hết đất ông Hoá thôn Thành Yên	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn đến hết đất ông Tiến thôn Thành Yên	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn đến hết đất ông Bảo thôn Thành Yên	300	180	150
	Đoạn từ đường Hải thành (trục xã 05) thôn Thành Yên đến công trường Tiều học Xuân thành	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất bà Bé đến hết đất bà Ngoan thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Thơm đến hết đất bà Lục thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Đạt đến hết đất ông Bồng thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ nhà văn hoá thôn Thành Hải đến hết đất ông Nga thôn Thành Hải	300	180	150
	Đoạn từ đất bà Phương đến hết đất ông Hùng thôn Thành Hải	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ giáp đất bà Tư đến giáp đất bà Huy thôn Hương hoà	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Tân Lịch đến hết đất bà Tú thôn Thanh Vân	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Phong đến hết đất bà Thu Hùng thôn Thanh Vân	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Dũng đến giáp đất ông Bảy thôn Thanh Vân	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Quảng đến giáp đất bà Diên thôn Thành Phú	300	180	150
	Đoạn từ đất Ông Cận đến hết đất bà Nguyệt thôn Thành Phú	300	180	150
	Đoạn từ giáp vườn ông Khang đến ngã ba cửa bà Thanh Nhân thôn Thành Phú	300	180	150
	Đoạn từ Trường Mâm non phân hiệu 2 đến hết đất ông Minh Hằng thôn Thành Sơn	300	180	150
	Đoạn từ phía Đông đất ông Lực đến hết đất ông Nghinh thôn Thành Sơn	300	180	150
	Đoạn từ đất ông Mến đến giáp đất ông Thành Toàn thôn Thành Sơn	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất bà Thành thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Nghinh thôn Thành Sơn đến cầu Vẹo	300	180	150
	Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối $\geq 4m$ còn lại	250	150	125
	Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối $< 4m$ còn lại	150	90	75
	Các tuyến đường đất $\geq 4m$	180	108	90
	Các tuyến đường đất $< 4m$	130	78	65
9	Xã Xuân Trường			
9.1	Đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ): Đoạn từ tiếp giáp xã Xuân Đan đến hết xã Xuân Trường	1.400	840	700
9.2	Các tuyến đường nội xã Xuân Trường			
	Đoạn tiếp giáp đất ông Phi đến đê biển (xóm Trường Thanh, Trường Hải)	350	210	175
	Đoạn tiếp giáp đất bà Tiến Thái đến hết đất ông Thành (Trường Thủy, Trường Thanh, Trường Hải)	300	180	150
	Đoạn từ cổng chào Trường Vĩnh đến đê biển (thôn Trường Vĩnh)	350	210	175

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ) đến hết đất Hoa Sừu (thôn trường Vĩnh)	350	210		175
	Đoạn từ tiếp giáp đất Thu Sơn đến hết đất Lâm Lân (thôn Trường Quý, Trường Châu)	350	210		175
	Từ đất Lâm Lân đến hết đất Hạnh Hùng (thôn Trường Châu)	200	120		100
	Từ tiếp giáp đất anh Ca đến hết đất Von Hiến (Thôn Trường Châu, Trường Quý, Trường Lộc)	200	120		100
	Tiếp đó đến hết đất Hải Linh (thôn Trường Lộc)	350	210		175
	Từ tiếp giáp đất Hải Linh đến hết đất Lục Hạnh (thôn Trường Lộc, Trường Phú, Hội Phúc)	300	180		150
	Tiếp từ tiếp giáp đất Linh Ngu đến đường 546 (Tỉnh lộ 1 cũ) thôn Trường Lộc	200	120		100
	Hai tuyến đường chống biến đổi khí hậu	300	180		150
	Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối ≥ 4 m còn lại	200	120		100
	Các tuyến đường có rải nhựa, bê tông, cấp phối < 4 m còn lại	150	90		75
	Các tuyến đường đất ≥ 4 m	180	108		90
	Các tuyến đường đất < 4 m	130	78		65
10	Xã Xuân Liên				
10.1	Đường 547 (Đường 22/12 cũ): Đoạn từ giáp xã Cổ Dạm đến giáp cầu Rào Liên - Song	3.000	1.800		1.500
10.2	Đường nội xã				
	Tuyến từ ngã 3 đường 547 giáp nhà Anh Thông (xăng dầu) đến hết đất ông Phan Bá Trục thôn Lâm Vượng	600	360		300
	Tuyến từ ngã 3 đường 547 giáp nhà anh Đồng đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo	400	240		200
	Từ ngã tư đường 547 tiếp giáp đất ông Trần Hoàn đến hết đất nhà văn hóa thôn Linh Tân	200	120		100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Từ ngã ba đất bà Lê Thị Tam đến hết nhà văn hóa thôn Linh Trù	200	120		100
	Từ đất ông Phan Bá Trức thôn Lâm Vượng đến hết đình làng Cam Lâm thôn Lâm Hải	200	120		100
	Từ ngã ba đất ông Lê Bình đến hết đất ông Nguyễn Sinh thôn Lâm Hoa	200	120		100
	Từ ngã ba đường 547 giáp đất ông Nguyễn Trám đến hết đất ông Ngô Nuôi thôn An Phúc Lộc	200	120		100
	Từ ngã tư đường 547 giáp đất bà Tô Thị Lý đến nhà Văn hóa Trung Thịnh	200	120		100
	Từ ngã ba đường 547 ra biển Cương Thịnh đến hết đất ông Hoàng Ninh thôn Cương Thịnh	200	120		100
	Đoạn từ nhà anh Trần Hiếu đến nhà thờ Họ Trần thôn Linh Trù	200	120		100
	Đoạn từ đường 547 tiếp giáp nhà ông Định đến hết nhà ông Đờ	200	120		100
	Các tuyến đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	200	120		100
	Các tuyến đường $\leq 4 m$ có rải nhựa, bê tông	150	90		75
	Các tuyến đường đất $\geq 4 m$	180	108		90
	Các tuyến đường đất $< 4 m$	130	78		65
11	Xã Xuân Yên				
11.1	Đường Tiên - Yên				
	Đoạn từ cầu Đồng Ông đến cầu Thống Nhất	950	570		475
	Tiếp đó đến đầu ngã 3 bãi tắm Xuân Yên (hết đất ông Việt)	750	450		375
	Tiếp đó theo đường ven biển đến ranh giới 2 xã Yên - Thành	600	360		300
11.2	* Đường liên xã				
	Tuyến đường Yên - Hải- Thành	450	270		225
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phở (đoạn qua Xuân Yên)	500	300		250
11.3	* Các tuyến đường nội thôn				
	Tuyến đường Yên Thông - Trung Lộc	300	180		150
	Tuyến đường Yên Khánh - Yên Lợi	250	150		125
	Tuyến đường Yên - Ngự	300	180		150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Cảnh đến hết đất ông Năng (Yên Nam)	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Tùng đến hết đất anh Đồng (Yên Khánh)	250	150	125
	Tuyến đường Yên Nam - Yên Khánh	350	210	175
	Đoạn đường Yên Lợi đến Công Ba Cửa	300	180	150
	Đoạn từ đất anh Thành đến hết đất anh Lực (Yên Khánh)	250	150	125
	Các tuyến đường rộng $\geq 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	200	120	100
	Các tuyến đường rộng $< 4m$ (có rải nhựa, bê tông, cấp phối) còn lại	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4 m$	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng $< 4 m$	130	78	65
B	Xã miền núi			
12	Xã Cương Gián			
12.1	Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			
	Đoạn từ cầu rào Liên Song đến ngã tư hết đất anh Bình bán VLXD	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến ngã 3 đường vào đến Thanh Minh Từ	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến ngã 3 Song Long đi Đại Đồng	1.500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất xã Cương Gián	800	480	400
12.2	Đường nhựa từ ngã 3 đường 547 đi Đại Đồng - Song Long	500	300	250
12.3	Các tuyến đường nhánh đầu nối với đường 547			
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Tùng đường trục thôn Bắc Mới đến hết đất bà Vinh	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Hoàng Văn Luân đến hết đất ông Chu Thiệu thôn Bắc Mới	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Long đến hết đất ông Lê Thức thôn Bắc Sơn	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Hải đến hết đất ông đảng Lâm thôn Bắc Sơn	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất bà Thắm đến hết đất ông Quang thôn Bắc Sơn	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Thắng đến hết đất bà Nguyễn Thị Thu thôn Bắc Mới	500	300	250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ giáp đất ông Lý đến hết đất ông Nguyễn Văn Trính thôn Bắc Sơn	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất Hội Quán Bắc Sơn đến hết đất bà Hoàng Thị Liên thôn Bắc Mới	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Trương Văn Quang đến giáp Trạm điện số 9	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất bà Hoàng Thị Chiến thôn Bắc Sơn đến hết đất bà Nhỏ thôn Bắc Mới	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Thường Hương thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Tiến Phúc thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Hồ Sỹ Châu thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Toàn Oanh thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Văn Chín đến hết đất bà Phan Thị Huệ thôn Bắc Mới	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Đồng đến hết đất ông Nguyễn Văn Từu thôn Bắc Sơn	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất Nguyễn Thế Chánh thôn Bắc Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Minh	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Thân thôn Nam Mới đến hết đất bà Nhung	400	240	200
	Đoạn từ giáp đất ông Sơn đường trục thôn Song Hải đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn từ giáp đất Đồng Tuất thôn Trung Sơn đến hết nhà ông Lê Long Biên thôn Tân Thượng	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Tân Thượng đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Ngọc Huệ đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Đồng Tây đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Ngự Tĩnh đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Song Hồng đến đường Duyên Hải	700	420	350
	Đoạn đường trục thôn Cầu Đá đến đường Duyên Hải	700	420	350

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ giáp đất ông Linh Khương thôn Nam Sơn đến hết đất Khu nội trú trường tiểu học 1	700	420	350
	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh thôn Nam Sơn đến hết đất bà Ai Nhân thôn Nam Sơn	700	420	350
	Đoạn từ giáp đất ông Toàn Hồng thôn Nam Sơn đến hết đất Bà Tâm thôn Nam Sơn	700	420	350
	Đoạn từ giáp đất ông Tỉnh thôn Nam Sơn đến hết đất đến Thanh Minh Từ	700	420	350
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Quý thôn Nam Sơn đi qua thôn Nam Mới đến đường Duyên Hải	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 Song Long đi hết thôn Đại Đồng	500	300	250
	Đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Cẩn thôn Nam Sơn đến hết đất ông Nguyễn Văn Kỳ	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Dương Anh Toàn thôn Nam Sơn đến hết đất ông Lê Văn Huân	300	180	150
12.4	Các tuyến đường khác			
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối rộng $\geq 4\text{m}$ đối với các thôn Song Nam, Song Long	400	240	200
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối rộng $\geq 4\text{m}$ đối với các thôn còn lại	550	330	275
	Các tuyến đường bê tông khu quy hoạch Long Bông	500	300	250
	Các vị trí bám các tuyến đường nhựa, đường bê tông rộng $\geq 4\text{m}$ đối với thôn Đại Đồng	400	240	200
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối rộng $< 4\text{m}$ đối với thôn Đại Đồng	300	180	150
	Các tuyến đường nội thôn $< 4\text{m}$ (có rai nhựa hoặc bê tông, cấp phối) còn lại	300	180	150
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4\text{ m}$	200	120	100
	Các tuyến đường đất rộng $< 4\text{ m}$	130	78	65

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
13	Xã Xuân Hồng			
13.1	Quốc Lộ 1 A			
	Đoạn từ giáp TT Xuân An đến hết cầu Giảng (xã Xuân Hồng)	3.300	1.980	1.650
	Tiếp đó đến hết UBND xã Xuân Hồng	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến qua chợ Dò Cùi (Xuân Hồng) 100m	3.500	2.100	1.750
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Hồng (cầu Rong)	2.500	1.500	1.250
13.2	Các tuyến đường liên thôn			
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiền thôn 8 đến đất ông Hòa thôn 6	600	360	300
	Tiếp đó đến công làng thôn 4	500	300	250
	Tiếp đó đến hết đất anh Hòa (Thân) thôn 2	600	360	300
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	500	300	250
	Các tuyến đường liên thôn rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	300	180	150
13.3	Các tuyến đường nội thôn			
	Đoạn từ đất anh Sơn (Đường) đến hết đất anh Trung thôn 1	250	150	125
	Đoạn từ ngã ba đất ông Toàn đến hết đất anh Phúc thôn 1	230	138	115
	Đoạn từ đất ông Kham đến hết đất hội quán thôn 1	250	150	125
	Đoạn từ đất ông Cấn đến hết đất ông Liên (Hạnh) thôn 1	130	78	65
	Đoạn từ ngã ba đất anh Tịnh đến hết đất anh Thi (Nhượng) thôn 3	250	150	125
	Đoạn từ đất ông Vạn đến hết đất ông Lự thôn 3	250	150	125
	Đoạn từ ngã ba hội quán thôn 3 đến hết đất anh Kiệt thôn 3	250	150	125
	Đoạn từ đất ông Nghĩa thôn 3 đến hết đất ông Trọng thôn 3	250	150	125
	Đoạn từ hội quán thôn 4 đến hết đất ông Lộc thôn 4	250	150	125
	Đoạn từ đất ông Duyệt đến hết đất ông Thông thôn 4	220	132	110
	Đoạn từ đất anh Chi đến hết đất anh Thuật thôn 4	220	132	110
	Đoạn từ đất ông Trần Phong đến hết đất anh Điều thôn 4	220	132	110
	Đoạn từ ngã ba đất Bà Văn đến hết đất ông Hiệu thôn 4	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hiệu đến hết đất ông Viên thôn 4	200	120	100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ đất anh Ký Xuân đến chân đập đồng Vạn thôn 4	200	120	100
	Đoạn từ đất anh Hoàn Ngân đến hết đất ông Lợi Quế thôn 4	200	120	100
	Đoạn từ đất bà Phùng đến hết đất anh Nguyễn Hữu Có thôn 4	200	120	100
	Đoạn từ đất ông Sâm đến hết đất anh Trần Thế Anh thôn 4	200	120	100
	Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Đàn đến ngã tư đất ông Đức thôn 5	250	150	125
	Đoạn từ cầu Đá Ben đến đất hộ ông Võ Trọng Thắng thôn 5	200	120	100
	Đoạn từ ngã ba đường Liên thôn đất anh Trần Văn Tiến đến chân đập Khe Lim thôn 5	250	150	125
	Đoạn từ đất ông Nguyễn Văn Hiếu đến hết đất bà Nguyễn Thị Hảo thôn 5	200	120	100
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh Liêm đến hết đất bà Võ Thị Xuân thôn 5	200	120	100
	Đoạn từ đất bà Ngân Hoàn đến ngã ba tiếp giáp đất ông Võ Xuân Hạnh thôn 5	250	150	125
	Đoạn từ tiếp giáp đường liên thôn đến đất hộ ông Lê Xuân Láo thôn 5	250	150	125
	Đoạn từ đất hộ ông Quán đến hết đất ông Hoàng Ái Việt thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Điềm thôn 6 đến hết đất bà Trần Thị Tâm thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ ngã ba giáp đất ông Nghiêm đến hết đất anh Linh thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ đất bà Thừa đến đất nhà thờ họ Đặng thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ đất ông Trạch đến đất hộ bà Nguyễn Thị Châu thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ đất ông Tài phương đến hết đất ông Nguyễn Xuân Cừu thôn 6	200	120	100
	Đoạn từ ngã ba đất anh Tuấn Hồng đến giáp đất thị trấn Xuân An thôn 6	250	150	125
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh Hiệu Hương đến trạm bảo vệ rừng Hồng Lĩnh thôn 7	250	150	125
	Đoạn từ ngã tư giáp đất anh An đến trạm bơm thôn 7	200	120	100
	Đoạn từ đất anh Quán Phong đến hết đất ông Hiền tinh thôn 7	200	120	100
	Đoạn từ tiếp giáp đường liên thôn đến ngã ba đất ông Công thôn 7	200	120	100
	Đoạn từ giáp đất anh Cảnh Bích đến hết đất bà Phạm Thị Hạ thôn 7	250	150	125
	Đoạn từ đất anh Phan Quốc đến ngã ba đất ông Vệ thôn 7	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ đất anh Tuyển thôn 8 đến hết đất ông Lan thôn 8	200	120	100
	Đoạn từ đất hội quán thôn 8 đến hết đất ông Nguyễn Năng Cây thôn 8	250	150	125
	Các tuyến đường nội thôn còn lại $\geq 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường nội thôn $< 4m$ (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90	75
	Các tuyến đường đất $\geq 4 m$	160	96	80
	Các tuyến đường đất $< 4 m$	120	72	60
14	Xã Xuân Lam			
14.1	Quốc Lộ 1A: Đoạn từ cầu Rong (giáp xã Xuân Hồng) đến hết đất xã Xuân Lam	2.500	1.500	1.250
14.2	Các tuyến nội thôn			
	Các tuyến đường trong quy hoạch vùng đồng Nảy thôn 1	500	300	250
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	500	300	250
	Các tuyến đường liên thôn rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	300	180	150
	Các tuyến đường nội thôn rộng $\geq 4 m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Các tuyến đường nội thôn rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4 m$	160	96	80
	Các tuyến đường đất rộng $< 4 m$	120	72	60
15	Xã Cổ Đạm			
15.1	Đường 547 (Đường 22/12/ cũ)			
	Đoạn từ giáp xã Xuân Thành đến ngã tư di trường THPT Nghi Xuân (tách tuyến) (Qua xã Cổ Đạm)	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến hết đất xã Cổ Đạm giáp trường THCS Hoa Liên (tách tuyến)	3.000	1.800	1.500
15.2	Đường Mỹ - Hoa			
	Đoạn từ lò gạch TuyNen xã Cổ Đạm đến ngã ba hết đất ông Mão thôn 4 đường đi Xuân Sơn	1.500	900	750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến ngã 4 giáp Đường 547 hết đất nhà bà Lộc xã Cổ Đàm	2.000	1.200	1.000
15.3	Các tuyến đường nội xã			
	Đoạn từ đường 547 đi hết đất Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa đi ra biển)	400	240	200
	Đoạn từ đường 547 từ đất nhà ông Hoàng Quang đến đường Mỹ - Hoa hết đất nhà ông Yên	500	300	250
	Tiếp đó đến ngã tư hết đất nhà ông Vinh thôn 2	400	240	200
	Tiếp đó đến hết đất nhà ông Thiêm giáp cầu Rời thôn 2	300	180	150
	Tiếp đó đến chân đập đồng Quốc	200	120	100
	Từ ngã tư đất nhà ông Vinh Thôn 2 đến hết đất trạm điện thôn 4	300	180	150
	Tiếp đó đến chân đập Cồn Tranh	200	120	100
	Các tuyến có nhánh đầu nối từ Đường 547 (Đường 22/12 cũ)			
	Từ ngã tư đất anh Quế thôn 6 đi ra biển đến hết đất nhà anh Bình xã Cổ Đàm	250	150	125
	Từ ngã tư đất anh Công thôn 8 đi ra biển đến hết đất nhà văn hóa thôn 12	250	150	125
	Từ ngã tư đất ông Đông đi vào vùng quy hoạch dân cư thôn 8 giáp UBND xã Cổ Đàm	800	480	400
	Từ đất anh Bình thôn 9 đi ra biển đến hết đất nhà văn hóa thôn 11	250	150	125
	* Các tuyến đường khác			
	Các tuyến đường còn lại rộng từ ≥ 4m (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối)	200	120	100
	Tất cả các tuyến đường (có rải nhựa hoặc bê tông, cấp phối) còn lại < 4m	150	90	75
	Các tuyến đường đất rộng ≥ 4 m	180	108	90
	Các tuyến đường đất rộng < 4 m	130	78	65
16	Xã Xuân Lĩnh			
16.1	Quốc Lộ 1A mới			
	Đoạn từ giáp xã Xuân Viên đến hết khu đất quy hoạch kinh doanh dịch vụ (hết đất ông Trần Xuân Mậu 5)	2.000	1.200	1.000

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất ông Luyến thôn 5 (thôn 9 cũ)	1.800	1.080	900
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hùng thôn 4 (thôn 7 cũ)	1.500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất ông Lê Văn Tuấn thôn 3 (thôn 5 cũ) - Đoạn chính tuyến	1.500	900	750
	Tiếp đó đến giáp cầu Khe mương hết đất ông Nguyễn Văn Dương thôn 3 (thôn 5 cũ)	1.500	900	750
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Lĩnh giáp thị xã Hồng Lĩnh	1.200	720	600
16.2	Các tuyến đường liên thôn.			
	Đoạn từ ngã 3 giáp Xuân Viên đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 1A (Quốc lộ 8B cũ) 100m	500	300	250
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$	500	300	250
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $< 4m$	300	180	150
16.3	Các tuyến đường nội thôn			
	Đoạn từ công chào thôn 5 đến hết đất bà Kỳ thôn 5	500	300	250
	Đoạn từ công chào thôn 5 đến hết đất bà Tri thôn 5	500	300	250
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông thôn 5 $> 4m$	300	180	150
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông các thôn còn lại $\geq 4m$	250	150	125
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông $< 4m$	200	120	100
	Các tuyến đường đất $\geq 4m$	160	96	80
	Các tuyến đường đất $< 4m$	120	72	60
17	Xã Xuân Viên			
17.1	Quốc lộ 1A mới: Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến hết ranh giới xã Xuân Viên (giáp xã Xuân Lĩnh)	2.500	1.500	1.250
17.2	Đường Viên - Mỹ (đến ngã 4)			
	Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến ngã tư hết đất thầy Bình	2.500	1.500	1.250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Tiếp đó đến ngã tư đường Giang-Viên	2.500	1.500		1.250
	Tiếp đó đến tiếp giáp xã Xuân Mỹ	1.500	900		750
17.3	Các tuyến đường nội thôn				
	Tuyến từ ngã 3 đất anh Mười -Thôn Gia Phú đến ngã 3 đất chị Thảo Cường	500	300		250
	thôn Mỹ Lộc				
	Đoạn từ ngã ba đất anh Hoàn đến hết đất anh Chương thôn Khang Thịnh (tách tuyến)	600	360		300
	Đoạn từ ngã tư đất ông Tục thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Thành thôn Cát Thủy (tách tuyến)	500	300		250
	Tuyến từ ngã 3 đất bà Thung thôn Khang Thịnh đến ngã 4 đất ông Lý	600	360		300
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Cường thôn Phúc Tuy đến ngã 4 đất anh Thái	500	300		250
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Hùng thôn Cát Thủy đến ngã 3 đất thầy Văn	500	300		250
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Hùng thôn Gia Phú đến hết đất chị Hải	500	300		250
	Đoạn từ đất ông Lý thôn Mỹ Lộc đến ngã 3 đất ông Văn	500	300		250
	Đoạn từ đất ông Thi thôn Mỹ Lộc đến hết đất ông Phú	500	300		250
	Đoạn từ đất anh Thắng thôn Mỹ Lộc đến hết đất chị Lài	500	300		250
	Đoạn từ giáp xã Xuân Giang đi theo đường Giang - Viên - Lĩnh đến hết đất anh Chiến thôn Xuân Áng	500	300		250
	Đoạn từ công nhà ông Linh thôn Khang Thịnh đến hết đất anh Văn thôn Nam Sơn	500	300		250
	Đoạn từ giáp đất anh Bình thôn Phúc Tuy đến hết đất anh Cường	500	300		250
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Anh thôn Gia Phú đến hết đất anh Hải (Tả)	500	300		250
	Đoạn từ ngã 3 Trường Mầm non đến hết đất ông Thi- thôn Mỹ Lộc	500	300		250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Thi thôn Khang Thịnh đến hết đất ông Phụng	500	300		250
	Đoạn từ ngã 4 đất anh Tùng thôn Xuân Áng đến hết đất chị Thương - thôn Phúc Tuy	500	300		250
	Đoạn từ ngã 3 đất chị Diệp thôn Cát Thủy đến ngã 4 đất chị Cúc	500	300		250

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Lâm thôn Phúc Tuy đến ngã 3 đất ông Từ	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Từ thôn Phúc Tuy đến ngã 3 đất chị Thương	500	300	250
	Đoạn từ công bà Khoản thôn Phúc Tuy đến hết đất ông Công (Tạo)	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất chị Tam (Lự) thôn Gia Phú đến ngã ba hết đất ông Hiến	500	300	250
	Đoạn từ Hội quán thôn Xuân Ang đến hết đất anh Thắng (Thụ) thôn Khang Thịnh	500	300	250
	Đoạn từ đất anh Lục thôn Xuân Ang đến hết đất ông Thuyết	500	300	250
	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Vương thôn Xuân Ang đến hết đất Hội quán	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đường Bắc Cội thôn Bắc Sơn đến ngã 3 đất anh Bắc	600	360	300
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Bắc thôn Bắc Sơn đến đường Quốc lộ 8B	800	480	400
	Đoạn từ Nam vườn anh Văn thôn Nam Sơn đến giáp xã Xuân Lĩnh	400	240	200
	Đoạn từ ngã 3 đất anh Minh thôn Bắc Sơn đến ngã 3 đất ông Dân	500	300	250
	Đoạn từ ngã 3 đất ông Đại thôn Trung Sơn đến giáp xã Xuân Lĩnh	500	300	250
	Từ ngã ba đất ông Từ đến hết đất chị Thảo Cường thôn Mỹ Lộc	400	240	200
	Từ ngã ba đất ông Hùng (Hy) đến hết ngã ba đất ông Toàn thôn Mỹ Lộc	350	210	175
	Từ ngã ba đất ông Tuế đến ngã ba đất ông Hùng thôn Gia Phú	450	270	225
	Từ ngã ba tiếp giáp đất anh Luật đến hết đất ông Cảnh thôn Gia Phú	500	300	250
	Từ ngã ba tiếp giáp đất anh Đăng đến ngã ba đất bà Nga Thôn Khang Thịnh	450	270	225
	Từ ngã ba đất bà Thích đến hết đất anh Tùng thôn Khang Thịnh	500	300	250
	Từ ngã ba đất bà Bốn đến ngã ba đất anh Văn thôn Khang Thịnh	400	240	200
	Từ ngã ba đất bà Trúc đến hết đất ông Liễu thôn Xuân Ang	350	210	175
	Từ ngã ba đất anh Cường đến hết đất anh Khanh thôn Phúc Tuy	450	270	225
	Từ ngã ba đất ông Đức đến hết đất anh Trường thôn Phúc Tuy	450	270	225
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Bãi Phàn thôn Xuân Ang	500	300	250
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Mũi ngoài thôn Phúc Tuy	500	300	250
	Các lô còn lại vùng quy hoạch dân cư Lòi thôn Bắc Sơn	500	300	250
	Các lô còn lại khu quy hoạch tái định cư vùng Cồn Lều thôn Nam Sơn	400	240	200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Các lô còn lại khu quy hoạch vùng Bắc Cạn thôn Bắc Sơn	700	420	350
	Từ ngã ba đất anh Tỉnh đến ngã ba đất anh Việt thôn Trung Sơn	400	240	200
	Từ ngã ba đất ông Tế thôn Trung Sơn đến giáp Xuân Lĩnh	400	240	200
	Từ ngã ba đất ông Thông thôn Trung Sơn đến giáp Xuân Lĩnh	400	240	200
	Từ ngã ba đất ông Đặng Thành đến ngã ba đất ông Thi thôn Nam Sơn	350	210	175
	Từ ngã ba đất ông Sinh đến hết đất anh Thiện thôn Nam Sơn	350	210	175
	Các tuyến đường bê tông đường nhựa có nền rộng $\geq 4m$ còn lại	300	180	150
	Các tuyến đường bê tông đường nhựa có nền rộng $\leq 4m$ còn lại	300	180	150
	Các tuyến đường đất rộng $\geq 4m$ còn lại	250	150	125
	Các tuyến đường đất rộng $\leq 4m$ còn lại			
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư khu vực Cồn Phưong - Bắc Nác thôn Gia Phú	1.000	600	500
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư Bắc Nác thôn Gia Phú	1.000	600	500
	Tuyến từ ngã ba đất ông Phong đến tiếp giáp đất anh Cường (Nghĩa) thôn Phúc Tuy	400	240	200
	Các lô tuyến 2 vùng quy hoạch dân cư khu vực Đồng Mới thôn Xuân Ang	500	300	250
	Từ ngã ba đất ông Sáu đến hết đất anh Vân (Trí) thôn Phúc Tuy	500	300	250
	Từ ngã ba đất anh Hải thôn Trung Sơn đến cầu Chùa	600	360	300
	Tuyến từ ngã ba đất ông Gia đến ngã tư hết đất ông Hùng thôn Bắc Sơn	600	360	300
	Tuyến từ ngã ba cầu Đồng Ba đến ngã ba hết đất anh Bắc thôn Bắc Sơn	450	270	225
	Tuyến từ ngã ba đất chị Bảy đến hết đất ông Thi thôn Nam Sơn	400	240	200
II	HUYỆN THẠCH HÀ			
A	Xã đồng bằng			
I	Xã Thạch Tân			
1.1	Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua xã Thạch Tân	1.800	1.080	900
1.2	Tỉnh lộ 17 (đường mới)			
	Từ giáp đất TP Hà Tĩnh đến ngã ba chính tuyến	3.500	2.100	1.750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Tiếp đó đến đường Đồng Văn (đoạn thuộc xã Thạch Tân)	2.500	1.500		1.250
	Tiếp đó đến cầu Núi (đoạn thuộc xã Thạch Tân)	2.000	1.200		1.000
1.3	Tỉnh lộ 17 (đoạn cũ)				
	Từ ngã ba chính tuyến đến đường Đồng Văn (đoạn thuộc xã Thạch Tân)	1.800	1.080		900
	Tiếp đó đến cầu Núi (đoạn thuộc xã Thạch Tân)	1.500	900		750
1.4	Đường Mương Nước: Từ giáp phường Hà Huy Tập đến đường Đồng Văn	3.000	1.800		1.500
	Tiếp đó đến đường vào nhà thờ Văn Hội	2.200	1.320		1.100
	Tiếp đó đến đường tránh	1.500	900		750
	Tiếp đó đến đường Dải Hương	1.000	600		500
	Tiếp đó đến giáp kênh N1 xã Thạch Xuân	600	360		300
	Tiếp đó đến giáp đường 21	400	240		200
1.5	Các vị trí bảm đường Đồng Văn (nối từ Tỉnh lộ 17 đến đường Mương nước)	1.200	720		600
1.6	Các vị trí bảm đường Bình Minh từ ngõ ông Loạn xóm Đông Tân đến giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 (trừ dây 1 đường Mương nước). (tính chung cho cả Thạch Tân và Thạch Lâm)	800	480		400
1.7	Các vị trí bảm đường IFAD giáp Thạch Đài đi đến giáp Thạch Hương	600	360		300
1.8	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180		150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	210	126		105
	Độ rộng đường < 3 m	179	107		90
1.9	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	210	126		105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90		75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60		50
2	Xã Thạch Đài				
2.1	Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua xã Thạch Đài	2.200	1.320		1.100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.2	Đường Hàm Nghi (đoạn qua huyện Thạch Hà)	8.000	4.800	4.000
2.3	Đường 92: Từ cầu Miêu Chai đến Cầu Ván (xóm 4 Tây Đài)	800	480	400
2.4	Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ): Từ giáp đất thành phố Hà Tĩnh đến hết đất xã Thạch Đài	2.500	1.500	1.250
2.5	Các vị trí bám đường IFAD giáp Thạch Đài đi đến giáp Thạch Hương	600	360	300
	Từ Cầu Ván đến giáp xã Thạch Hương	500	300	250
2.6	Đường từ giáp Trường Tiểu học Thạch Lưu đi qua đất ông Mạo xóm 7 tây qua đường 92 đến Cầu Vung cũ	500	300	250
	Tiếp đó đến ngã ba đường Đài Tân Hương (xóm Liên Hương)	800	480	400
	Tiếp đó đến dây 1 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía Nam)	1.200	720	600
	Tiếp đó (từ dây 1 đường tránh Quốc lộ 1A về phía Đông) đến đường Hàm Nghi (trừ từ dây 1 đến hết dây 3 đường Hàm Nghi)	1.500	900	750
2.7	Đường Đông Lộ đoạn từ hết dây 3 đường Hàm Nghi đến tiếp giáp phường Thạch Linh	3.000	1.800	1.500
2.8	Đường Đài Hương đoạn từ ngõ anh Cẩm Nhâm (xóm Liên Hương) đến hết đất xã Thạch Đài	700	420	350
2.9	Đường từ giáp phường Thạch Linh qua trường Tiểu học đến nhà anh Hoàng Y xóm Liên Vinh	700	420	350
2.10	Đường từ nhà thờ họ Trương (xóm 2 Đông) đến đất anh Nguyễn Tất Thông xóm 2 Đông	1.300	780	650
2.11	Đường xóm Nam Thương đi xóm Đại Đồng:	350	210	175
	Tiếp đó đến giáp xã Thạch Xuân			
2.12	Đường nhựa, bê tông còn lại	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	179	107	90
2.13	Đường đất, cấp phối còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
3	Xã Thạch Lưu			
3.1	Quốc lộ 15A (Tỉnh lộ 3 cũ): Đoạn đi qua xã Thạch Lưu	2.000	1.200	1.000
3.2	Đường Liên Hương từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 3 đến hết Trường tiểu học	600	360	300
3.3	Đường Ngụ Đông từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất bà Cảnh xóm Đông Tiến (đi qua 2 xã Thạch Vĩnh, xã Thạch Lưu)	300	180	150
3.4	Đường Liên Hương từ hết dây 3 Tỉnh lộ 3 đến Cầu Trao	500	300	250
3.5	Đường từ Tỉnh lộ 3 vào làng công giáo: Từ dây 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất ông Hoàng Trung Am xóm Bảo Lộc	200	120	100
3.6	Đường từ UBND xã qua đất ông Linh Địa chính đến hết đất bà Cầu xóm Đông Tiến	200	120	100
3.7	Đường từ quán anh Toàn Long (giáp đường Liên Hương) đến hết đất Trường Mầm non cũ	200	120	100
3.8	Đường từ đường Liên Hương qua công trạm Y tế đến hết đất là Trọng xóm Bảo Lộc	200	120	100
3.9	Đường nhựa, bê tông còn lại	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m			
3.10	Đường đất, cấp phối còn lại	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m			
4	Xã Thạch Vĩnh			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.1	Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ) Từ hết đất Thạch Lưu đến hết đất trạm y tế xã Thạch Vĩnh	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến Cầu Làng Dò	1.200	720	600
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Vĩnh	800	480	400
4.2	Đường 92: Đoạn từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 3 đến cầu Máng	800	480	400
	Tiếp đến giáp xã Thạch Thanh	500	300	250
4.3	Đường từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 3 đi vào trại Xuân Hà (tính chung cho 2 xã Thạch Vĩnh và xã Thạch Lưu)	400	240	200
4.4	Đường Tân Vĩnh từ giáp dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A đến giáp dây 1 đường 92	300	180	150
4.5	Đường nối từ đường 92 (cạnh trường THCS) đến hết đất ông Phan Cầu xóm Song Hoàng	400	240	200
	Tiếp đó qua đất anh Nghệ đến tiếp giáp xã Thạch Tiến	200	120	100
4.6	Đường từ tiếp giáp đất anh Bá xóm Vinh Cát đến cầu Mới xóm Thiên Thai	400	240	200
4.7	Đường nối từ đất anh Hán Từ xóm Vinh Cát đến Trung tâm Sát hạch Hà An	400	240	200
4.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
4.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
5	Xã Thạch Lâm			
5.1	Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn đi qua xã Thạch Lâm	1.800	1.080	900
5.2	Tỉnh Lộ 17: Từ cầu Núi đến kênh N 165 (về phía Đông)	1.500	900	750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Lâm	1.200	720	600
5.3	Các vị trí bám đường Bình Minh từ ngõ ông Loan xóm Đông Tân đến giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 (trừ dây 1 đường Mường nước). (tính chung cho cả Thạch Tân và Thạch Lâm)	800	480	400
5.4	Đường từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 đến giáp đất trụ sở UBND xã đến dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A	600	360	300
5.5	Đường từ ngã tư đất ông Lập thôn Phái Đông đến tiếp giáp dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A	600	360	300
5.6	Đường từ giáp dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A đến đất ông Lịch xóm Kỳ Nam	400	240	200
5.7	Đường từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 đến đất ông Lịch Xuân thôn Kỳ Nam	400	240	200
	Tiếp đó đến hết thôn Tiên Ngọa (cầu bà Thề)	300	180	150
5.8	Đường nhựa, bê tông còn lại	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	179	107	90
	Độ rộng đường < 3 m			
5.9	Đường đất, cấp phối còn lại	210	126	105
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m			
6	Xã Thạch Hương			
6.1	Tỉnh lộ 17: Từ kênh N165 đến đường vào UBND xã Thạch Hương	1.200	720	600
6.2	Đường vào UBND xã từ tiếp giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 đến đường IFAD	500	300	250
6.3	Đường từ Cầu mới Thạch Xuân đi giáp dây 1 đường IFAD	350	210	175
6.4	Đường IFAD từ giáp Thạch Tân đến kênh N1	350	210	175
6.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
6.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
7	Xã Thạch Sơn			
7.1	Tỉnh lộ 20: Từ tiếp giáp đất xã Thạch Long đến ba la Đò Diêm	600	360	300
7.2	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn qua xã Thạch Sơn	1.200	720	600
7.3	Đường nối từ đường đi Hóa Chất (đoạn từ đất Bà Lân) đến đây 3 đường nối QL 1A đi Mỏ Sắt	300	180	150
7.4	Đường từ Chợ Trên đi xí nghiệp Hoá Chất	300	180	150
7.5	Đường trước UBND xã đi Đồng Lạnh	250	150	125
7.6	Đường Chợ Rú đi Đồng Lạnh	250	150	125
7.7	Đường từ UBND xã đến hết đất hội quán xóm Hạ Hàn	250	150	125
7.8	Đường nối từ Tỉnh lộ 20 đi đến hết đất nhà thờ Sông Tiến	200	120	100
7.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
7.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
8	Xã Phù Việt			
8.1	Quốc lộ 1A: Từ góc tường rào phía Tây của trường THCS Nguyễn Tiếp đến kênh N120	2.000	1.200	1.000

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất Công ty TNHH Bình Nguyên	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến Cầu Sim	2.700	1.620	1.350
8.2	Tỉnh lộ 2: Từ giáp dây 1 đường Quốc lộ 1A đến đường vào trụ sở cũ UBND xã Phù Việt (QL 15 B)	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến đường vào UBND xã Phù Việt	1.600	960	800
	Tiếp đó đến Giếng Cháy	1.100	660	550
	Tiếp đó đến hết đất xã Phù Việt	700	420	350
8.3	Đường Cánh: từ giáp dây 1 Quốc lộ 1A đi Trạm bơm Đội Triều	1.500	900	750
8.4	Đường từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 2 đi qua UBND xã qua Trường Tiểu học đến dây 3 Quốc lộ 1A	700	420	350
8.5	Đường 92 nối từ dây 3 Tỉnh lộ 2 qua thôn Trung Tiến đến tiếp giáp đất xã Thạch Thanh	300	180	150
8.6	Đường đối diện đường vào UBND xã đến hết đất ông Kỳ thôn Trung Tiến	300	180	150
8.7	Đường Mai Kinh đi từ HTX Môi trường (Trạm Y tế cũ) qua nhà thờ Mai Kinh đến hết đất nhà thờ họ Phan	300	180	150
8.8	Phân tuyến 4.5.6 đường tỉnh lộ 2	137	82	68
8.9	Đường từ nhà ông Liệu đến nhà ông Cương			
8.10	Đường nhựa, bê tông còn lại	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m			
8.11	Đường đất, cấp phối còn lại	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m			
9	Xã Thạch Kênh			
9.1	Quốc lộ 1A: Từ cầu Già đến giáp đất Phù Việt (về phía Đông)	2.000	1.200	1.000

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn qua chợ Lâu Cầu xã Thạch Kênh, bán kính 200m	2.300	1.380	1.150
9.2	Đường nối Quốc lộ 1A đi cầu Kênh Cạn			
9.3	Đoạn từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A qua trụ sở UBND xã đến hết đất anh Nhiệm Phụng	500	300	250
	Tiếp đó đến cầu Kênh Cạn	300	180	150
9.4	Đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bắc Kênh: Đoạn từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đi đến kênh C12	300	180	150
	Tiếp đó đến nhà ông Đồng Ái (xóm 2)	200	120	100
9.5	Đường từ Quốc lộ 1A đi Nam Kênh: Đoạn từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đi qua gạch Tân Phú đến ngã ba cầu Kênh Cạn	300	180	150
9.6	Đường từ ngõ ông Điền đi đến ngõ Bà Ý	103	62	51
9.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
9.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
10	Xã Thạch Liên			
10.1	Quốc lộ 1A: Từ cầu Già đến giáp đất Phù Việt (về phía Tây)	2.000	1.200	1.000
	Riêng đoạn qua chợ Lâu Cầu xã Thạch Kênh, bán kính 200m	2.300	1.380	1.150
10.2	Đường nối từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đến ngã tư xóm Khang: Đường nối từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đến ngã tư đầu làng xóm Thọ (đất anh Thống)	450	270	225
	Tiếp đó đến UBND xã	400	240	200
	Tiếp đó đến ngã tư xóm Khang	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.3	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến cầu Hồng Quang: Đoạn từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đến hết đất Hội quán xóm Ninh	350	210	175
	Tiếp đó đến sân bóng xóm Hạnh	250	150	125
	Tiếp đó đến cầu Hồng Quang	200	120	100
10.4	Đường từ hời cầu Già (ngã tư đất ông Châu xóm Đông Nguyên) đi Việt Xuyên	200	120	100
10.5	Đường nối từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đến cầu Tam Đa (xóm Lợi): Đoạn từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đến công chèo xóm Phú	350	210	175
	Tiếp đó đến cầu Tam Đa	200	120	100
10.6	Đường nhựa, bê tông còn lại	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m			
10.7	Đường đất, cấp phối còn lại	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m			
11	Xã Thạch Khê			
11.1	Đường tỉnh lộ 3: Từ cầu Thạch Đồng đến đường cầu Lén	1.300	780	650
	Tiến đó đến cửa ông Lắm	1.300	780	650
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Khê	800	480	400
11.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Khê	1.000	600	500
11.3	Đường Kênh N9: Từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 3 đến hết xã Thạch Khê (giáp Thạch Lạc)	400	240	200
	Từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 3 đến hết đất xã Thạch Khê (giáp Thạch Đình)	550	330	275
11.4	Đường vào Trường Nguyễn Trung Thiên	400	240	200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
11.5	Đường từ giáp dây 1 kênh N9 đi qua UBND xã qua đất bà Du đến giáp dây 1 đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt	400	240	200
11.6	Đường từ khe Biền đến hết đất ông Khanh	250	150	125
11.7	Đường từ dây 3 Tỉnh lộ 3 (hỏi ông Diệm) đến khe Bắc	250	150	125
11.8	Đường từ Cầu Lén (Tỉnh lộ 3) đến kênh N9 thôn Tân Hương	300	180	150
11.9	Đường từ xóm 3 đi xóm 2 (đường bê tông mới)	250	150	125
11.1	Đường từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 3 đến hết đất Đài Tưởng niệm	400	240	200
11.11	Đường ngang cửa trường Nguyễn Trung Thiên	300	180	150
11.12	Đường thuộc khu tái định cư thôn Tân Hương	300	180	150
11.13	Đường kênh N9 đi Phúc Lộc	220	132	110
11.14	Đường từ Kênh N9 đi thôn Long Giang qua ngõ anh Đề đến Tỉnh lộ 3	220	132	110
11.15	Đường để ngăn mặn từ Tỉnh lộ 3 đi Thạch Định (đoạn qua xã Thạch Khê)	220	132	110
11.16	Đường từ kênh N9 đến đường vào nghĩa trang còn Hát Chung	220	132	110
11.17	Đường từ đường tránh Quốc lộ 1A đến nghĩa trang còn Hát Chung	220	132	110
11.18	Đường từ kênh N1 đi thôn Phúc	220	132	110
11.19	Đường nhựa, bề tổng còn lại	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m			
11.20	Đường đất, cấp phối còn lại	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m			
12	Xã Tượng Sơn			
12.1	Tỉnh lộ 27: Từ cầu Đò Hà (đường mới) đến qua đường vào UBND xã Tượng Sơn 400m	1.500	900	750

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Tiếp đó đến hết đất Trường Sơn	1.000	600		500
12.2	Đường từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 27 đi xã Thạch Lạc (cầu Dò Bang)	500	300		250
12.3	Đường vào trung tâm UBND xã nối từ dây 1 Tỉnh lộ 27 đến giáp đất Trường Tiểu học	500	300		250
12.4	Đường nối từ dây 3 Tỉnh lộ 27 đến trạm bơm Hoàng Hà xóm Nam Giang	400	240		200
12.5	Đường nối từ dây 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất nhà thờ xứ Hòa Thắng	400	240		200
12.6	Đường từ tiếp giáp đất anh Hội xóm Bắc Bình (dây 3 Tỉnh lộ 27) đến hết đất ông Lý xóm Bắc Bình	200	120		100
12.7	Đường từ tiếp giáp đất anh Hiền xóm Sầm Lộc qua trường Mầm Non qua UBND xã nối đường 789	300	180		150
12.8	Đường trạm điện từ dây 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Chung xóm Hà Thanh	200	120		100
12.9	Đường 7. 8. 9 nối từ dây 3 Tỉnh lộ 27 đến hết đất ông Phan xóm Thương Phú	300	180		150
	Tiếp đó đến giáp trường Tiểu học	200	120		100
12.10	Đường nhựa, bề tổng còn lại	200	120		100
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường < 3 m				
12.11	Đường đất, cấp phối còn lại	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường < 3 m				
13	Xã Thạch Thắng				
13.1	Từ tiếp giáp xã Trường Sơn đến qua đường vào UBND xã Thạch Thắng 200m	1.000	600		500
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Thắng	700	420		350
13.2	Đoạn từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 27 đi đến kênh N7	400	240		200

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến giáp đất xã Cẩm Bình	250	150	125
13.3	Đường từ giáp Bưu điện văn hóa xã đi giáp đất xã Thạch Hội	250	150	125
13.4	Đường từ giáp dây 3 Tỉnh lộ 27 đi qua nhà thờ họ Hòa Lạc đến ngã 3 đất anh Kỳ thôn Hòa Lạc	250	150	125
13.5	Đường từ công chào xóm Hòa Yên (dây 3 Tỉnh lộ 27) qua trường Thắng Trượng đến đường vào UBND xã	200	120	100
13.6	Đường nối từ trục xã đi qua xóm 1 xóm 2 đến hội quán xóm Đông Quý Lý	200	120	100
13.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
13.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
14	Xã Thạch Vân			
14.1	Tỉnh lộ 27: Từ tiếp giáp xã Thạch Thắng (cầu Đạo) đến qua Kênh N 9 200m	700	420	350
	Tiếp đó qua chợ Đạo đến đường 19/5	500	300	250
	Riêng trung tâm xã Thạch Vân từ đất ông Hợp qua ngã ba chợ Đạo đi ra biển 150m	700	420	350
14.2	Kênh N9: Từ xã thạch Khê (giáp xã Thạch Lạc) đến tỉnh lộ 27 xã Thạch Vân	250	150	125
14.3	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Vân	450	270	225
14.4	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Vân	600	360	300

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	
14.5	Đường từ ngã ba Chợ Đạo qua UBND xã đến Khe Om	500	300		250
14.6	Đường Thạch Văn đi Trưng Hội đoạn từ Tỉnh lộ 27 đến ngã ba đất anh Sơn xóm Liên Quý	300	180		150
14.7	Đoạn đường Tân Văn (từ đất anh Trương Doãn Sơn) đi Đông Bạt	200	120		100
14.8	Đoạn đường Đông Châu đi ra biển	200	120		100
14.9	Đường nối Tỉnh lộ 27 đi Thạch Hội: đoạn từ đất ông Tạo xóm Khánh Yên đến giáp đất xã Thạch Hội	200	120		100
14.10	Đường nhựa, bê tông còn lại	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường < 3 m				
14.11	Đường đất, cấp phối còn lại	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36		30
	Độ rộng đường < 3 m				
15	Xã Thạch Đình				
15.1	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn từ tiếp giáp xã Hộ Độ tại cầu Cửa Sốt đến tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ)	1.000	600		500
15.2	Đường kênh N9: Tiếp giáp xã Thạch Khê đến đường vào bãi đá xã Thạch Đình	400	240		200
	Tiếp đó đến cầu Đập Họ (qua UBND xã Thạch Đình)	500	300		250
15.3	Đường từ cầu Đập Họ đi bên bờ Đình Môn (trừ dây 1 đường tránh Quốc lộ 1A Mỏ sắt Thạch Khê)	400	240		200
15.4	Đường WB từ ngã ba đường trục xã đi ra khu thử nghiệm công nghệ mỏ sắt	250	150		125
15.5	Đường từ ngã ba trục xã đến giáp đất xã Thạch Bàn	300	180		150
15.6	Đường từ Trường Tiểu học đi đến đầu xóm 8	350	210		175

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
15.7	Từ UBND xã đi đền Voi Quỳ giáp đất xã Thạch Bàn	300	180		150
15.8	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	120	72		60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60		50
15.9	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	100	60		50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36		30
16	Xã Thạch Trị				
16.1	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Trị	1.000	600		500
16.2	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Trị	400	240		200
16.3	Đường trục xã từ giáp dãy 3 Tỉnh lộ 27 đi qua trung tâm xã qua Tỉnh lộ 19/5 đến Hội quán thôn Đại Tiến	350	210		175
	Riêng đoạn từ nhà anh An đến trường Mầm Non	400	240		200
16.4	Đường trục từ Hội quán thôn Đại Tiến đến bãi biển Đại Tiến	300	180		150
16.5	Đường từ sân vận động xã đến hết đất ông Nghị xóm Bắc Dinh	300	180		150
16.6	Đường từ công chèo Đông Hà đến giáp đất xã Thạch Lạc	350	210		175
16.7	Đường Tái định cư nối từ đường Ven Biển qua khu tái định cư đến nối đường Đông Hà đi xã Thạch Lạc	400	240		200
16.8	Đường từ công chèo Thuận Ngại (dãy 2 đường 19/5) đi Bắc Hải Nam Hải đến giáp dãy 2 đường 19/5	300	180		150
16.9	Đường nối từ dãy 2 kênh N9 qua đất ông Quý đến hết đất nhà văn hóa xóm Bắc Dinh	300	180		150
16.10	Đường nối từ đường trung tâm xã đến qua Đền Ao đến hết đất anh Tân xóm Đông Khánh	300	180		150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
16.11	Đường nối từ Kênh N9 đến đất anh Văn xóm Đồng Khánh	300	180	150
16.12	Đường nối từ dây 2 đường trục chính thôn Đại Tiến đến hết đất ông Ai Quyền thôn Toàn Thắng	300	180	150
16.13	Đường từ dây 2 tỉnh lộ 19/5 đi xóm Bắc Hải cũ	300	180	150
16.14	Đường nhựa, bê tông còn lại	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m			
16.15	Đường đất, cấp phối còn lại	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m			
17	Xã Thạch Lạc			
17.1	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Từ giáp tuyến 1 đường Tỉnh lộ 3 (Tỉnh lộ 26 cũ) đến hết xã Thạch Lạc	1.000	600	500
17.2	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Lạc	400	240	200
17.3	Đường kênh N9: Từ tiếp giáp xã Thạch Khê đến hết Thạch Lạc	250	150	125
17.4	Đường trục xã từ cầu Đò Bang đi đến Kênh N9	500	300	250
	Riêng trung tâm xã tỉnh từ ngã ba đường vào UBND xã bán kính 200m	600	360	300
	Tiếp đó đến giáp dây 1 đường 19/5	400	240	200
17.5	Đường từ kênh N9 (đường 26/3) đến cuối xóm Vĩnh Thịnh (Đường 26/3)	400	240	200
17.6	Đường từ Nhà thờ họ Nguyễn Sỹ (Xóm 8) đến ngõ bà Hồng Phú	280	168	140
	Tiếp đó đến giáp đường 3/2 (Cống Nghèo)	400	240	200
17.7	Đường từ Công ông Quy (góc vườn phía Tây) đến Công chào xóm 7	280	168	140
17.8	Đường từ Công nhà Nang đến góc vườn anh Hậu Hoàn xóm 9	400	240	200
17.9	Đường từ Công Nhà Nang đến góc vườn anh Bùi Hồng xóm 3	400	240	200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
17.10	Đường từ Ngã tư (cổng Cổ Lạn) đến góc vườn ông Hường Lịnh tám đường nhựa	300	180		150
17.11	Đường từ ngã tư nhà anh Thắng Thiệu đến hết hội quán thôn Hòa Lạc (đường 26/3)	300	180		150
17.12	Đường nhựa, bề tổng còn lại	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường < 3 m				
17.13	Đường đất, cấp phối còn lại	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36		30
	Độ rộng đường < 3 m				
18	Xã Thạch Hội				
18.1	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên: Đoạn qua xã Thạch Hội	450	270		225
18.2	Đường ven biển Thạch Khê đi Vũng Áng (Quốc lộ 15B): Đoạn qua Thạch Hội	600	360		300
18.3	Đường từ đầu xóm Bắc Phố đi qua trụ sở UBND xã đi ra biển (xóm Hội Tiến)	300	180		150
18.4	Đường từ tiếp giáp đất bà Đào (xóm Nam Phố) đến hết đất ông Lộc (xóm Bình Dương)	200	120		100
18.5	Đường từ tiếp giáp đất anh Mậu xóm Nam Thai qua trạm Y tế xã đến Liên Mỹ sang tiếp giáp đất xã Thạch Thắng	150	90		75
18.6	Đường từ ngã tư đất ông Châu (xóm Nam Phố) đi Cồn Rằm	200	120		100
18.7	Đường từ tiếp giáp đất anh Dũng Huy xóm Nam Thai đến hết đất anh Thắng xóm Bình Dương	150	90		75
18.8	Đường từ tiếp giáp đất anh Quyền xóm Liên Yên đến tiếp giáp đất xã Cẩm Yên	150	90		75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
18.9	Đường nhựa, bề tổng còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60		50
18.10	Độ rộng đường < 3 m				
	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36		30
	Độ rộng đường < 3 m				
	Độ rộng đường < 3 m				
	Độ rộng đường < 3 m				
19	Xã Thạch Hải				
19.1	Tỉnh lộ 3 (tỉnh lộ 26 cũ): Từ hết đất xã Thạch Khê đến hết dốc Khe Tràn (cách ngã tư đường 19/5 250m)	600	360		300
	Tiếp đó đến bãi tắm A	700	420		350
19.2	Đường Thạch Hải đến đền Lê Khôi: Từ ngã tư Bãi tắm A đến hết khu du lịch Quỳnh Viên (trừ dây 1 Tỉnh lộ 3)	350	210		175
19.3	Đường từ ngã tư Tỉnh lộ 19/5 đến ngã ba đường Thạch Hải Lê Khôi	350	210		175
19.4	Đường Từ xóm Bắc Hải đi xã Thạch Bàn (trừ dây 1 đường Thạch Hải Lê Khôi)	250	150		125
19.5	Đoạn từ ngã tư xóm Đại Hải (trừ dây 1 Tỉnh Lộ 3) đến hết xã Thạch Hải	400	240		200
19.6	Đường trục thôn Liên Hải	136	82		68
19.7	Đường nhựa, bề tổng còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60		50
19.8	Độ rộng đường < 3 m				
	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36		30

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
20	Xã Thạch Thanh	1.800	1.080	900
20.1	Đường tránh QL1A: đoạn qua xã			
20.2	Đường Thượng Ngọc: Từ hết đất Thị Trấn đến hết tuyến 3 phía Tây đường tránh Quốc lộ 1A	1.700	1.020	850
	Tiếp đó đến hết Chợ Mương	1.300	780	650
	Tiếp đó đến hết đất Thạch Thanh	500	300	250
	Tiếp đó đến hết đất Thạch Thanh	400	240	200
	Riêng phía bóm Kênh N1			
20.3	Đường WB Thượng Thanh Vĩnh: Đoạn từ giáp thị trấn Thạch Hà đến đến giáp dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A (về phía đông)	600	360	300
	Tiếp dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A (phía nam) đến đường 92	400	240	200
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Thanh	300	180	150
20.4	Đường từ tiếp giáp đất ông Thúc đến hết đất ông Kỳ	300	180	150
20.5	Đường từ trạm bơm Cồn Thiên đến hết đất ông Tiến (Phúc Lạc)	300	180	150
20.6	Đường từ cầu Hồng Quang đến chợ Mương (dây 3 phía bắc đường thượng ngọc)	300	180	150
20.7	Đường 9a từ chợ Mương xã Thạch Thanh đến tiếp giáp xã Thạch Vĩnh	500	300	250
20.8	Đường từ giáp Trung tâm y tế dự phòng đến tiếp giáp dây 3 đường tránh Quốc lộ 1A về phía đông	450	270	225
	Tiếp đó đến hết đất ông Hán (xóm Sơn Vĩnh)	250	150	125
20.9	Đường nhựa, bề rộng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
20.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
21	Xã Thạch Long			
21.1	Quốc lộ 1A: Từ Cầu Sim đến tiếp giáp đất Thị trấn Thạch Hà	3.000	1.800	1.500
21.2	Đường tránh QL1A: đoạn qua xã	1.800	1.080	900
21.3	Tỉnh lộ 20: Từ hết dây 1 đường QL 1A đến đường Nối Mỏ Sắt Thạch Khê	1.200	720	600
	Tiếp đó qua Chợ Trên đến hết đất xã Thạch Long	1.000	600	500
21.4	Đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê: Đoạn từ giáp dây 1 Quốc lộ 1A đến Tỉnh lộ 20	1.800	1.080	900
	Tiếp đó đến hết đất xã Thạch Long	1.200	720	600
21.5	Đường Cầu Sim từ giáp dây 3 Quốc lộ 1A đi giáp dây 3 Tỉnh lộ 20	400	240	200
21.6	Đường từ dây 3 Tỉnh lộ 20 (giáp trụ sở) đến giáp xóm Đông Hà (trừ dây 1 đến hết dây 3 đường nối Quốc lộ 1A đi Mỏ sắt Thạch Khê)	500	300	250
21.7	Đường trục xã Thạch Long đi từ Chợ Trên đến Hóa Chất	400	240	200
21.8	Khu Tái định cư Gia Ngải 1	1.000	600	500
21.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường < 3 m	179	107	90
21.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	210	126	105
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
22	Xã Thạch Bàn			
22.1	Đường trung tâm xã Thạch Bàn (đoạn qua UBND xã bán kính 300m về mỗi bên)	400	240	200
22.2	Đường từ giáp xã Thạch Định đi đến Công số 1	350	210	175
22.3	Từ Công số 1 đến chợ Thạch Định	250	150	125
22.4	Từ trạm y tế đến thôn 10	250	150	125

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
22.5	Đường nhựa, bề tổng còn lại	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường < 3 m				
22.6	Đường đất, cấp phối còn lại	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36		30
	Độ rộng đường < 3 m				
23	Xã Việt Xuyên	700	420		350
23.1	Tỉnh lộ 2: Từ hết xã Phù Việt đến hết xã Việt Xuyên	900	540		450
	Riêng khu vực ngã tư đường vào UBND xã Việt Xuyên bán kính 200m				
23.2	Đường liên xã từ dãy 1 Tỉnh lộ 2 qua UBND xã đến tiếp giáp xã Thạch Liên	300	180		150
23.3	Đường từ giáp dãy 1 Tỉnh lộ 2 (ngã tư đất ông Đức xóm 2) đến ngã 3 đường UBND xã đi Thạch Liên	400	240		200
23.4	Đường từ ngã ba đất ông Trần Cát xóm chợ đi Nghĩa trang	300	180		150
23.5	Đường từ tiếp giáp đất anh Tuấn Thín (dãy 3 Tỉnh lộ 2) đến cầu Đồng Diêm	300	180		150
23.6	Đường nhựa, bề tổng còn lại	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường < 3 m				
23.7	Đường đất, cấp phối còn lại	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36		30
	Độ rộng đường < 3 m				
24	Xã Thạch Ngọc	450	270		225
24.1	Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ): Từ đất nhà bà Hà đến nhà ông Đồng				

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
24.2	Đường Thượng Ngọc: Từ giáp xã Thạch Tiến đến qua ngã tư đường đi thôn Ngọc Sơn	350	210	175
	Tiếp đó đến qua ngã tư Trường THCS Thạch Ngọc 300m	500	300	250
24.3	Đường liên xã Việt Xuyên đi Thạch Ngọc: Đoạn từ Cầu Trù đến ngã tư vào Hội quán xóm Mộc Hải	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất trường THCS	400	240	200
	Tiếp đó đến giáp dây 1 Tỉnh lộ 3	300	180	150
24.4	Đường từ xóm Mỹ Châu đến xóm Ngọc Sơn: Từ Kênh N119 đến hết đất hội quán xóm Ngọc Sơn	250	150	125
	Tiếp đó đến hết đất xóm Ngọc Sơn	200	120	100
24.5	Đường xóm Bắc Lâm đi xóm Minh Tiến	350	210	175
24.6	Đường nhựa, bê tông còn lại	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m			
24.7	Đường đất, cấp phối còn lại	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m			
25	Xã Thạch Tiến			
25.1	Đường Thượng Ngọc: Từ giáp xã Thạch Thanh đến hết đất Thạch Tiến	500	300	250
	Riêng khu vực trung tâm xã bán kính 200m	700	420	350
25.2	Tỉnh lộ 2: Đoạn đi qua xã Thạch Tiến	700	420	350
25.3	Đường kênh C12 từ giáp đường Thượng Ngọc đến giáp Cầu sông Vách Nam	300	180	150
	Tiếp đó đến giáp dây 1 Tỉnh lộ 2	400	240	200
	Đường từ dây 1 đường Thượng Ngọc qua UBND xã đến chùa Kim Liên	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Tiếp đó đến Trầm Mụ Sà (tiếp giáp đất Thạch Vĩnh)	150	90		75
25.4	Đường 23 (đường Đèn Nén) từ đây 1 đường Tỉnh lộ 2 đến đây 1 đường Thượng Ngọc	300	180		150
	Tiếp đó đến tiếp giáp đất xã Thạch Vĩnh	200	120		100
25.5	Đường nhà Thùì (giáp Thạch Thanh) Long Minh (đất anh Đăng Liêm)	150	90		75
25.6	Đường Nam cầu Bàu Ràng đến tiếp giáp xã Thạch Vĩnh	200	120		100
25.7	Đường nhựa, bê tông còn lại	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường < 3 m				
25.8	Đường đất, cấp phối còn lại	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36		30
	Độ rộng đường < 3 m				
B	Xã miền núi				
26	Xã Thạch Diên				
26.1	Tỉnh Lộ 17: Từ giáp đất Thạch Lâm đến đường vào UBND xã Thạch Hương	1.200	720		600
	Từ đường vào UBND xã Thạch Hương đến Kênh N15	800	480		400
	Tiếp đó đến giáp khu dân cư xóm Tùng Sơn (xã Thạch Diên)	600	360		300
	Tiếp đó đến trạm bù	350	210		175
26.2	Đường WB Tân Hương Từ giáp đây 3 Tỉnh lộ 17 đi giáp xã Nam Hương	200	120		100
26.3	Đường vào nhà thờ Kê Đông từ giáp đây 3 Tỉnh lộ 17 đến cầu Khê Mèn	250	150		125
26.4	Đường từ giáp đây 1 Tỉnh lộ 17 đi hồ Bộc Nguyên	270	162		135
26.5	Đường từ giáp đây 1 Tỉnh lộ 17 đi cầu Minh (Lộc Diên)	250	150		125
26.6	Đường từ Trường THCS đến kênh N1	200	120		100
26.7	Đường từ cầu Tân Lộc đến cầu Tân Hưng	250	150		125

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
26.8	Đường từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 qua UBND xã đến kênh N15	200	120	100
26.9	Đường từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 vào công chào thôn Hồ Nây	200	120	100
26.10	Đường từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 đến ngã tư (đất anh Hệ) thôn Tân Lộc	250	150	125
26.11	Đường từ giáp dây 1 Tỉnh lộ 17 đến cầu bà Huê	250	150	125
26.12	Đường nhựa, bê tông còn lại	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m			
26.13	Đường đất, cấp phối còn lại	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m			
27	Xã Nam Hương			
27.1	Đoạn từ kênh N1 đến giáp đường 21	400	240	200
	Riêng bán kính trung tâm UBND xã 200 m đi 4 hướng	200	120	100
27.2	Đường trung tâm từ giáp xã Thạch Điền đến hết đất khu dân cư xóm 10	150	90	75
27.3	Đường từ kênh N1 đến cầu Cửa Hàng	150	90	75
27.4	Đường từ UBND xã đi đến báng tin xóm 5	150	90	75
27.5	Đường So đũa xóm 3, từ khu dân cư xóm 3 đến ngã tư đường Động Ngang	120	72	60
27.6	Lối 2, đường Mường Nước (Thượng Bò Vàng)	150	90	75
27.7	Đường nhựa, bê tông còn lại	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m			
27.8	Đường đất, cấp phối còn lại	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
28	Xã Thạch Xuân			
28.1	Đường 92: Đoạn đi qua xã Thạch Xuân	500	300	250
	Đường từ ngã tư Cửa Ai (cách 300m về phía thôn 10) đến Cửa Miếu Ông (thôn 10)	450	270	225
28.2	Đường mương nước: Từ Thạch Tân đến giáp kênh N1 Thạch Xuân	600	360	300
	Tiếp đó đến giáp đường 21	400	240	200
28.3	Riêng khu vực ngã tư Cửa Ai đi 4 hướng (kể cả đoạn đường 92) bán kính mỗi bên 150m	800	480	400
28.4	Đoạn từ ngã tư Cửa Hàng (giáp dây 1 đường 92) đến hết đất trường Tiểu học	300	180	150
28.5	Đường nội bộ khu vực quy hoạch khu trung tâm xã và chợ (trừ các vị trí bán đường 92)	300	180	150
28.6	Đường từ Hội quán thôn Lệ Sơn đi hết đất khu dân cư xóm 13	300	180	150
28.7	Đường mới làm nối từ đường Bắc Nam (đất Cường Quế) đến hết đất trường tiểu học	200	120	100
28.8	Đường từ thôn Đồng Tâm đi cống Khe Lác	300	180	150
28.9	Đường Bắc Nam đoạn từ hội quán xóm Lệ Sơn đến đầu kênh N1	200	120	100
28.10	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60	50
28.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
29	Xã Ngọc Sơn			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
29.1	Quốc lộ 15A (tỉnh lộ 3 cũ): Đoạn từ hết huyện Can Lộc cách bán kính khe giao II 200m	200	120	100
	Từ giáp đất Thạch Vĩnh đến đập Cầu Trắng	450	270	225
	Tiếp đó đến hết xã Ngọc Sơn	350	210	175
	Riêng bán kính khu vực ngã 3 Khe Giao 200 m	500	300	250
29.2	Đường Thượng Ngọc: Đường từ ngã tư trường THCS Thạch Ngọc đi qua trung tâm UBND xã Ngọc Sơn, qua thôn Khe Giao II đến tiếp giáp dây 1 Quốc lộ 15A	300	180	150
29.3	Đường nối từ đường Thượng Ngọc (Khe Giao 2) đến giáp xã Sơn Lộc (huyện Can Lộc)	200	120	100
29.4	Đường từ đất bà Bảy(thành) (giáp dây 1 Tỉnh lộ 3) đến ngã ba sân vận động xã	200	120	100
29.5	Đường từ tiếp giáp đất ông Mạnh Minh đến Đập Cầu Trắng Tỉnh lộ 3	200	120	100
29.6	Đường liên xã từ dây 1 Tỉnh lộ 3 đi xã Bắc Sơn	250	150	125
29.7	Đường nhựa, bê tông còn lại	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m			
29.8	Đường đất, cấp phối còn lại	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m			
30	Xã Bắc Sơn	800	480	400
30.1	Tỉnh lộ 3: Đoạn đi qua xã Bắc Sơn	300	180	150
30.2	Đường liên xã từ giáp xã Ngọc Sơn đến Trại Xuân Hà (giáp xã Thạch Lưu)	200	120	100
30.3	Đường từ Bưu điện xã đến xã Thạch Xuân			
30.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường < 3 m	100	60		50
30.5	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường < 3 m	60	36		30
III	HUYỆN CẨM XUYỀN				
A	Xã đông bằng				
1	Xã Cẩm Vĩnh				
1.1	Quốc lộ 1A				
	Từ hết xã Cẩm Thành đến hết xã Cẩm Vĩnh	4.500	2.700		2.250
1.2	Đường tránh quốc lộ 1A				
	Từ Quốc lộ 1A đến hết xã Cẩm Vĩnh	3.000	1.800		1.500
1.3	Đường Vĩnh Thành Quang				
	Từ Quốc lộ 1A đến đường tránh 1B	1.700	1.020		850
	Từ đường tránh 1B đến ngã ba	700	420		350
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Vĩnh	500	300		250
1.4	Đường trục chính				
	Từ quốc lộ 1A đến ngã tư giao máng N34	800	480		400
	Tiếp đó đến đường Vĩnh Thành Quang	600	360		300
1.5	Thôn Đông Vĩnh				
	Đường từ giáp đất anh Trung Nghiêm ra đến hết đất anh Thắng Nghĩa	500	300		250
	Đường từ giáp đất ông Từ Huệ ra đến hết đất chị Nguyệt Cương	500	300		250
	Đường từ giáp đất chị Nguyệt đến hết đất anh Thắng Nghĩa	500	300		250
	Đường từ giáp đất nhà anh Mạo Thành đến hết đất bà Dũng	300	180		150
	Đường từ giáp đất nhà anh Châu Mậu đến hết đất anh Hanh	300	180		150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Đường từ giáp đất ông Miên đến hết đất anh Lục	400	240		200
	Đường từ giáp đất ông Mai đến hết đất anh Niệm Thìn	300	180		150
1.6	Thôn Đông Hạ				
	Đường từ đường Vĩnh Thành Quang đến hết đất anh Hà Hồng	500	300		250
	Đường từ giáp đất bà Hồng Tý đến hết đất ông Đoàn	300	180		150
	Đường từ giáp đất anh Quyết đến Quốc lộ 1A	350	210		175
	Đường từ giáp đất ông Đoàn đến hết đất ông Nông	300	180		150
	Đường từ giáp đất ông Anh đến hết đất chị Hương Tăng	300	180		150
	Đường từ Quốc lộ 1A đến anh Hiếu Thắng	800	480		400
	Đường anh Hiếu Thắng đến anh Thùy Thanh	700	420		350
	Từ đường liên xã đến anh Chất Phiệt	400	240		200
1.7	Thôn Tam Đồng				
	Đường từ giáp đất anh Hà Hồng đến hết đất ông Xam	350	210		175
	Đường từ giáp đất anh Chiến đến hết đất bà Vân	300	180		150
	Đường từ giáp đất bà Vân đến hết đất bà Phụ	300	180		150
	Đường từ giáp đất ông Tâm đến đất ông Cương ra đến hết đất bà Phương	300	180		150
	Đường từ cây Ngô Đồng vực ba thôn đến chợ Bến cũ	300	180		150
	Đường từ giáp đất chị Vị đến hết đất anh Thắng Vinh	300	180		150
	Đường từ anh Thắng Vinh đến đất chị Vị Cẩm	300	180		150
	Đường từ bà Trung đến Nhà Văn hóa thôn Tam Đồng	300	180		150
1.8	Thôn Ngụ Quế				
	Đường trục chính thôn: Từ giáp đất anh Tuất Lam đến hết đất anh Hợi Lam	500	300		250
	Đường từ giáp đất anh Tài Tinh đến hết đất anh Trung Huệ	350	210		175
	Đường từ giáp đất bà Thảo Thám đến hết đất Trạm Bơm	300	180		150
	Đường từ giáp đất ông Cẩm đến hết đất nhà thờ họ Biện	300	180		150
	Đường từ giáp đất ông Cẩm đến hết đất chị Luận Xuân	300	180		150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Đường từ giáp đất bà Chiêu đến hết đất ông Hào	300	180		150
	Đường từ giáp đất anh Bình đến hết đất bà Tinh	300	180		150
	Đường từ giáp đất ông Sáng đến hết đất anh Thiệp	300	180		150
	Đường từ giáp đất bà Đáp đến hết đất ông Hộ	300	180		150
	Đường từ giáp đất ông Sáu đến hết đất ông Nhỏ	250	150		125
	Đường từ giáp đất anh Bình Chiêm đến hết đất anh Hoàng Thái	300	180		150
	Đường từ giáp đất anh Kiên Thung đến đất nhà anh Thiệu Thôn	250	150		125
	Đường từ giáp đất anh Bình Nhự đến hết đất anh Thịnh Thôn	300	180		150
	Đường từ giáp đất nhà anh Chiến Ca đến hết đất bà Thái	300	180		150
1.9	Thôn Yên Khánh				
	Đường từ giáp đất anh Thanh Tuyến đến hết đất anh Hồng Xuân	350	210		175
	Đường từ giáp đất anh Thông Kim vào đến hết đất ông Tuất	250	150		125
	Đường từ giáp đất ông Mạch đến hết đất anh Nam Phú	300	180		150
	Đường từ giáp đất bà Hào đến hết đất trường THCS cũ	250	150		125
	Đường từ giáp đất anh Hồng Xuân đến hết đất bà An	250	150		125
	Đường từ giáp đất anh Hậu Minh đến hết đất anh Lô	300	180		150
	Đường từ giáp đất anh Năng Nguyễn đến hết đất ông Phư	200	120		100
1.10	Thôn Tam Trung				
	Đường từ giáp đất anh Phong Lý đến hết đất ông Tài	300	180		150
	Đường từ giáp đất bà Lý đến hết đất anh Phong Lý	300	180		150
	Đường từ giáp đất anh Trung Châu đến hết đất anh Cảnh Lam	250	150		125
	Đường từ giáp đất bà Xuân đến hết đất bà Khoa	250	150		125
	Đường từ giáp đất ông Quyền đến hết đất ông Hải Sương	250	150		125
	Đường từ giáp đất ông Nhi đến hết đất bà Hồng	250	150		125
	Đường từ giáp đất bà Hồng đến hết đất anh Phong Vân	250	150		125
	Đường từ giáp đất anh Nghĩa Từ đến hết đất ông Thắng	200	120		100
	Đường từ Cận đến anh Hà Chùng	300	180		150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường từ anh Thơ Tuấn đến đất ông Liên	200	120	100
1.11	Thôn 1			
	Đường từ đường Liên xã đến hết đất anh Chương Thát	200	120	100
	Đường từ đất ông Hòa đến hết đất anh Công Sương	150	90	75
1.12	Thôn 2			
	Đường từ giáp đất bà Đào đến hết đất chị Hồng	250	150	125
	Đường từ giáp đất anh Thanh Quang đến hết đất anh Hoi Thiện	250	150	125
	Đường từ giáp đất anh Nam Si đến hết đất anh Hồng Viễn	200	120	100
	Đường từ giáp đất anh Văn Hiếu đến hết đất ông Ty	200	120	100
	Đường từ giáp đất Hội quán thôn 2 đến hết đất anh Huy Thuận	200	120	100
1.13	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	160	96	80
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
1.14	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	120	72	60
2	Xã Cẩm Thành			
2.1	Quốc lộ 1A	2.500	1.500	1.250
	Từ kênh chính Kẽ Gổ đến hết xã Cẩm Thành			
2.2	Đường Thạch Thành Bình			
	Từ chợ Cầu xã Cẩm Thạch đến kênh N3	600	360	300
	Từ kênh N3 đến hết đất xã Cẩm Thành	800	480	400
2.3	Đường Duệ Thành	400	240	200
2.4	Đường Vĩnh Thành Quang			
	Từ hết xã Cẩm Vĩnh đến trạm y tế xã Cẩm Thành	400	240	200

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến nhà anh Tùng Phương	450	270	225
	Tiếp đó đến đường quốc lộ 1A	400	240	200
2.5	Đường trục chính vào UBND xã	400	240	200
2.6	Từ quốc lộ 1A đến giao đường Vĩnh Thành Quang			
	Khu quy hoạch dân cư vùng kho lương thực cũ, thôn Hưng Mỹ			
	Các lô quy hoạch: Số 11; 12; 13; 14; 15	500	300	250
	Các lô quy hoạch: Số 03; 04; 05; 06; 07; 08; 09; 10	400	240	200
	Các lô quy hoạch: Số 01; 02	300	180	150
2.7	Đường nhựa, bề tổng còn lại	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	140	84	70
	Độ rộng đường < 3 m			
2.8	Đường đất, cấp phối còn lại	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m			
3	Xã Cẩm Bình			
3.1	Đường quốc lộ 1A	2.500	1.500	1.250
	Đoạn Từ cầu Kênh đến hết đất xã Cẩm Thành			
3.2	Đường Thạch Thành Bình	700	420	350
	Từ xã Cẩm Thành đến hết đất chi Hương Luật	1.500	900	750
	Tiếp đó đến hết đất trạm xá Cẩm Bình cũ	700	420	350
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình			
3.3	Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thẳng)	2.000	1.200	1.000
	Từ hết đất xã Thạch Bình đến ngã tư giao đường Thạch Thành Bình	1.000	600	500
	Tiếp đó đến kênh N54	700	420	350
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Bình			

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.4	Đường trục chính vào UBND xã Từ quốc lộ 1A đến giao đường 26/3	600	360	300
3.5	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
3.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
3.5	Các tuyến đường còn lại			
	Độ rộng đường: $14 \text{ m} > B \geq 12 \text{ m}$	300	180	150
	Độ rộng đường: $12 \text{ m} > B \geq 7 \text{ m}$	200	120	100
	Độ rộng đường: $7 \text{ m} > B \geq 5 \text{ m}$	180	108	90
	Độ rộng đường: $5 \text{ m} > B \geq 3 \text{ m}$	150	90	75
	Độ rộng đường: $B < 3 \text{ m}$	100	60	50
4	Xã Cẩm Quang			
4.1	Quốc lộ 1A Từ Cầu Hữu Quyền đến kênh chính Kê Gổ (Cầu Kênh) Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm quang	2.000 2.500	1.200 1.500	1.000 1.250
4.2	Đường 26/3 Giáp đất Cẩm Bình đến hết đất Cẩm Quang	500 300	300 180	250 150
4.3	Đường liên xã Quang Yên Hòa			
4.4	Đường trục xã qua UBND xã Từ Quốc lộ 1A đến phân hiệu TH	300	180	150
4.5	Đường nhựa, bề tổng còn lại Độ rộng đường $\geq 5 \text{ m}$	250	150	125

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
4.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
5	Xã Cẩm Huy			
5.1	Quốc lộ 1A			
	Từ đầu Cẩm Huy (giáp đất thị trấn) đến hết Cầu Hữu Quyền	4.500	2.700	2.250
	Tiếp đó đến đất xã Cẩm Quang	2.000	1.200	1.000
5.2	Đường huyện lộ 11			
	Từ hết đất thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N6	700	420	350
	Từ kênh N6 đến hết đất xã Cẩm Huy	600	360	300
5.3	Đường cứu hộ, cứu nạn			
	Từ quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	3.000	1.800	1.500
5.4	Đường trục xã			
	Từ Quốc lộ 1A đến kênh N4	500	300	250
	Từ kênh N4 đến đường 26/3	270	162	135
5.5	Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thắng)			
	Từ huyện lộ 11 đến hết xã Cẩm Huy	500	300	250
5.6	Đường trục trước UBND xã			
	Từ ngã tư đường trục xã gần trường mầm non đến huyện lộ 11	270	162	135
5.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	200	120	100
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
5.8	Đường đất, cấp phối còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	180	108	90
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
6	Xã Cẩm Hưng			
6.1	Đường quốc lộ 1A			
	Từ Cầu Hộ đến Cầu Ngậy	1.200	720	600
	Từ Cầu Ngậy đến Cầu Trung	1.000	600	500
6.2	Đường Hà Huy Tập 1 (đường phía ngoài)			
	Từ quốc lộ 1A đến kênh Xô Viết	600	360	300
	Tiếp đó đến khu lưu niệm có Tổng bí thư Hà Huy Tập	400	240	200
6.3	Đường Hà Huy Tập 2 (đường phía trong)			
	Từ quốc lộ 1A đến kênh Xô Viết	600	360	300
	Tiếp đó đến khu lưu niệm có Tổng bí thư Hà Huy Tập	400	240	200
6.4	Đường lên khu mộ có Tổng bí thư Hà Huy Tập			
	Từ ngã 3 (đất ông Thuận thôn 7) đến đập Gia Bù (đất ông Hà Huy Túc, thôn 7)	300	180	150
	Từ đập Gia Bù đến công chính khuôn viên khu mộ (nhánh rẽ 1)	200	120	100
	Từ đập Gia Bù hết đất ông Bình thôn 6 (nhánh rẽ 2)	200	120	100
6.5	Đường vào công chính Khu lưu niệm có TBT Hà Huy Tập			
	Từ đất ông Hà Huy Thuận đến hết đất ông Phan Xuân Hà	250	150	125
6.6	Đường Hưng Hà Lộc	300	180	150
6.7	Đường lên mỏ đá Cẩm Thịnh (đoạn trong xã Cẩm Hưng)	250	150	125
6.7	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	200	120	100
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	160	96	80
	Độ rộng đường < 3 m	140	84	70
6.8	Đường đất, cấp phối còn lại			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	160	96	80
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
7	Xã Cẩm Lộc			
7.1	Quốc lộ 1A			
	Từ hết Cẩm Sơn đến hết Cẩm Lộc	1.500	900	750
7.2	Đường Hưng Hà Lộc			
	Từ hết Cẩm Hà đến hết xã Cẩm Lộc	300	180	150
7.3	Trục đường chính của xã			
	Từ quốc lộ 1A đến UBND xã	200	120	100
	Tiếp đó đến hết đất nhà anh Lương (thôn 5)	170	102	85
	Tiếp đó đến hết đất nhà anh Hòa (thôn 6)	150	90	75
7.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
7.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
8	Xã Cẩm Trung			
8.1	Đường QL 1A			
	Hết Cẩm Lộc - Ngã 3 Trung Lĩnh	1.500	900	750
	Ngã 3 Trung Lĩnh - Cầu Rác	1.000	600	500
8.2	Đường Trung Lạc			
	Từ QL 1A đến giáp xã Cẩm Lạc	600	360	300
8.3	Đường Trung Lĩnh			

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ QL 1A đến giáp xã Cẩm Lĩnh	600	360	300
8.4	Đường liên thôn (từ quốc lộ 1A đến trường tiểu học xã Cẩm Trung)	300	180	150
8.5	Đường nhựa, bề rộng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
8.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
9	Xã Cẩm Hòa			
9.1	Đường Tỉnh lộ 19/5			
	Từ hết đất xã Thạch Hội đến hết đất xã Cẩm Hoà	600	360	300
9.2	Đường trục xã 20/7 (từ kênh N9 đến Tỉnh lộ 19/5)	200	120	100
9.3	Đường trục xã			
	Từ Huyện lộ 11 đến đường Quang Hòa	250	150	125
	Từ đường Quang Hòa đến Thạch Hội	200	120	100
9.4	Đường Quang Yên Hòa			
	Từ xã Cẩm Yên đến đường 19/5	200	120	100
9.5	Đường nhựa, bề rộng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
9.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
10	Xã Cẩm Dương				
10.1	Đường tỉnh lộ 19/5				350
	Từ hết xã Cẩm Hòa đến hết xã Cẩm Dương	700	420		200
10.2	Đường Phúc Nam Dương (đoạn qua xã Cẩm Dương)	400	240		100
10.3	Đường đi thôn Rạng Đông	200	120		75
10.4	Đường ra thôn Liên Hương	150	90		100
10.5	Đường số giao thông số 3	200	120		
10.6	Đường huyện lộ 11				300
	Từ kênh N6 đến đường 19/5	600	360		150
	Từ đường 19/5 đến hết xã Cẩm Dương	300	180		
10.7	Đường Thăng Nam Dương	400	240		200
10.8	Từ hết xã Cẩm Nam đến đường 19/5				
	Đường nhựa, bề tổng còn lại	120	72		60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54		45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường < 3 m				
10.9	Đường đất, cấp phối còn lại	90	54		45
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường < 3 m				
11	Xã Cẩm Nhượng				
11.1	Đường Tỉnh lộ 04 (kéo dài)				1.000
	Từ Cầu Vọng đến nhà thờ Cẩm Nhượng	2.000	1.200		1.000
	Từ nhà thờ đến Chợ Hòm	2.000	1.200		400
	Từ chợ Hòm đến hết đất nhà bà Thanh	800	480		1.000
	Từ hết KS Sông La đến nhà thờ	2.000	1.200		
11.2	Đường Tỉnh lộ 19/5				

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường Trần Phú đến Cầu Chui	1.300	780	650
	Từ Cầu Chui đến cầu Cửa Nhượng	1.000	600	500
11.3	Đường nối từ đường Trần Phú mới (đi nhà nghỉ giáo dục) đến đường Thiên Cầm	300	180	150
11.4	Đường Trần Phú mới đi nhà nghỉ giáo dục	1.300	780	650
11.5	Đường Chợ Đón đến trạm Thủy văn	350	210	175
11.6	Đường kè biển từ Sông La đến thôn Nam Hải	350	210	175
11.7	Đường mới Bến Trước	350	210	175
11.8	Khu quy hoạch tái định cư Liên Thành			
	Các lô đất có vị trí tuyến 1 bóm mặt đường	500	300	250
	Các lô đất có vị trí tuyến 2 bóm 1 mặt đường	400	240	200
	Các lô đất có vị trí tuyến 3 bóm 1 mặt đường	300	180	150
11.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	300	180	150
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	250	150	125
	Độ rộng đường < 3 m	220	132	110
11.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	250	150	125
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	220	132	110
	Độ rộng đường < 3 m	200	120	100
12	Xã Cẩm Phúc			
12.1	Đường tỉnh lộ 4			
	Từ hết xã Cẩm Thăng đến Cầu Gõn	700	420	350
	Từ Cầu Gõn đến kênh N6	900	540	450
	Từ kênh N6 đến Cầu Nảy	700	420	350
12.2	Đường liên thôn			
	Từ Tỉnh lộ 4 đến nhà văn hóa thôn 4	250	150	125

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	từ nhà văn hóa thôn 4 đến Bể ngập mặn	200	120	100
12.3	Đường Phúc Nam Dương			
	Từ cầu Thá đến kênh N6	170	102	85
	từ kênh N6 đến đường Tỉnh lộ 4	250	150	125
12.4	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
12.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
13	Xã Cẩm Nam			
13.1	Đường Thăng Nam Dương			
	Từ hết xã Cẩm Thăng đến hết xã Cẩm Nam	400	240	200
13.2	Đường liên xã Cẩm nam Thiên Cẩm			
	Đường nhựa, bề tổng còn lại	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m			
13.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
14	Xã Cẩm Yên			
14.1	Đường huyện lộ 11			
	Từ kênh N6 đến đường quốc phòng 19/5	600	360	300

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14.2	Đường Quang Yên Hòa	350	210	175
14.3	Đường Trung tâm	300	180	150
14.4	Đường 4/9	200	120	100
14.5	Đường từ sân vận động thôn Yên Mỹ đến đất nhà anh Nguyễn Đình Sự thôn Yên Giang	170	102	85
14.6	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
14.7	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
15	Xã Cẩm Thạch			
15.1	Đường Thạch Thành Bình			
	Từ Bộc Nguyên đến UBND xã Cẩm Thạch	200	120	100
	Tiếp đó đến cầu Cầu xã Cẩm Thạch	1.000	600	500
	Tiếp đó đến kênh N3 xã Cẩm Thành	600	360	300
15.2	Đường tỉnh lộ 22	300	180	150
15.3	Đường liên xã Duệ Thạch	300	180	150
15.4	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
15.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
16	Xã Cẩm Thăng				
16.1	Đường tỉnh lộ 4				
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến đường 26/3 (Cẩm thăng)	1.500	900		750
	Tiếp đó đến hết xã Cẩm Thăng	1.000	600		500
16.2	Đường 26/3 (Bình Quang Huy Thăng)				
	Từ hết đất xã Cẩm Bình đến giao đường Tỉnh lộ 04 (Cẩm Thăng)	500	300		250
16.3	Đường 26/3 kéo dài				
	Từ hết đất hội quán thôn 2 đến đất nhà anh Trần Hữu Đạt	200	120		100
16.4	Đường Thăng Nam Dương				
	Từ tỉnh lộ 4 đến hết xã Cẩm Thăng	400	240		200
7.4	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90		75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66		55
	Độ rộng đường < 3 m	90	54		45
7.5	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66		55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54		45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48		40
17	Xã Cẩm Duệ				
17.1	Đường liên xã Duệ Thành	400	240		200
17.2	Đường liên xã Duệ Thạch	300	180		150
17.3	Đường Lân tháp Am	200	120		100
17.4	Đường cứu hộ, cứu nạn				
	Từ kênh chính kê gỗ đến kênh N1	800	480		400
	Từ kênh N1 đến hết đất xã Cẩm Duệ	500	300		250
17.5	Đường nhựa, bê tông còn lại				

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
17.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
18	Xã Cẩm Lạc			
18.1	Đường Trung Lạc			
	Hết xã Cẩm Trung đến cầu Chợ Biền	400	240	200
18.2	Đường Lạc Minh			
	Từ cầu Chợ Biền đến hết xã Cẩm Lạc	200	120	100
18.3	Đường Phú Thọ			
	Từ cầu chợ Biền đến cầu Máng	200	120	100
18.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
18.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
19	Xã Cẩm Hà			
19.1	Đường Hưng Hà Lộc: Từ hết Cẩm Thịnh đến hết xã Cẩm Hà	300	180	150
19.2	Trục đường chính của xã: Từ quốc lộ 1A đến giao đường Hưng Hà Lộc	250	150	125
19.3	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
19.4	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
B	Xã miền núi			
20	Xã Cẩm Quan			
20.1	Đường Phan Đình Giót			
	Từ cống tiêu nước (đất nhà anh Hùng Lý, tổ 16) đến ngã ba đi xã Cẩm Quan	2.800	1.680	1.400
	Từ ngã ba đi xã Cẩm Quan đến hết thị trấn	1.500	900	750
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến ngã ba đường cứu nạn cứu hộ	1.300	780	650
20.2	Đường cứu hộ, cứu nạn			
	Từ Cầu Tùng đến ngã 3 giao đường Phan Đình Giót	2.000	1.200	1.000
	Từ ngã ba giao đường Phan Đình Giót đến hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan)	1.700	1.020	850
	từ hết đất sân bóng xã (trạm y tế mới xã Cẩm Quan) đến cầu Tran	700	420	350
	Từ cầu Tran đến kênh chính Kê Gỗ	450	270	225
20.3	Đường liên xã Thị trấn Cẩm Quan lên Trung tâm giáo dưỡn LĐ TBXH Hà Tĩnh:			
	Từ hết thị trấn Cẩm Xuyên đến kênh N2	500	300	250
	từ kênh N2 đến Trung tâm giáo dưỡn LĐ TBXH Hà Tĩnh	350	210	175
20.4	Đường bờ kè sông Gia Hội			
	Từ cầu Hội Mới đến cầu Tùng	1.500	900	750
20.5	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	110	66	55
	Độ rộng đường < 3 m	90	54	45
20.6	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66	55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
21	Xã Cẩm Mỹ			
21.1	Đường cứu hộ, cứu nạn			
	Từ kênh N1 đến đường Cựu Chiến binh đi thôn 11	600	360	300
	Từ đường Cựu Chiến binh đi thôn 11 đến hết đất Hội trường thôn 7	600	360	300
	Từ hội trường thôn 7 đến đường Tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	500	300	250
21.2	Đường tỉnh lộ 22 (đường 17 cũ)	300	180	150
21.3	Đường trục liên thôn			
	Từ đường cứu hộ cứu nạn đến hết đất thôn 3	103	62	51
	Từ hết đất thôn 3 đến hết đất thôn 2	72	43	36
	Từ hết đất thôn 2 đến hết đất thôn 1	51	31	26
21.4	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	90	54	45
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
21.5	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
22	Xã Cẩm Sơn			
22.1	Quốc lộ 1A			
	Từ Cầu Mụ Dịch đến hết đất xã Cẩm Sơn	1.000	600	500

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
22.2	Đường 26/3 (vào trung tâm xã) Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà Bà Tường (xóm 7) Tiếp đó đến hết xóm 1	500 200	300 120		250 100
22.3	Đường trục xã Từ UBND xã đến hết đất nhà anh Sinh Sơn Tiếp đó đến hết đất xóm 5 Từ UBND xã đến hết đất sân bóng xóm 8	250 170 170	150 102 102		125 85 85
22.4	Đường nhựa, bê tông còn lại Độ rộng đường ≥ 5 m Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m Độ rộng đường < 3 m	120 90 80	72 54 48		60 45 40
22.5	Đường đất, cấp phối còn lại Độ rộng đường ≥ 5 m Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m Độ rộng đường < 3 m	90 80 70	54 48 42		45 40 35
23	Xã Cẩm Thịnh				
23.1	Quốc lộ 1A Từ Cầu Trung đến cầu Mụ Định	1.000	600		500
23.2	Đường liên xã Hưng Hà Lộc	300	180		150
23.3	Đường cứu hộ hồ Thượng Tuy (từ Quốc lộ 1A đến hồ Thượng Tuy)	170	102		85
23.4	Đường trục xã 29: Từ đường Ifác đến Cầu Tri Hải Từ Cầu Tri Hải đến Quốc lộ 1A Từ Quốc lộ 1A đến trot lười gà Từ trot lười gà đến ngã tư đường Hưng Hà Lộc Từ ngã tư đường Hưng Hà Lộc đến hội trường thôn 14	170 250 250 200 170	102 150 150 120 102		85 125 125 100 85
	Đường trục xã 32	100	60		50

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
23.5	Đường nhựa, bề tổng còn lại	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m			
23.6	Đường đất, cấp phối còn lại	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m			
24	Xã Cẩm Minh			
24.1	Đường quốc lộ 1A	650	390	325
	Từ cầu Rác đến hết xã Cẩm Minh	200	120	100
24.2	Đường Phù Cát			
24.3	Đường trục xã	200	120	100
	Từ quốc lộ 1A qua UBND xã đến giao đường Phù Cát			
24.4	Đường nhựa, bề tổng còn lại	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m			
24.5	Đường đất, cấp phối còn lại	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường < 3 m			
25	Xã Cẩm Lĩnh			
25.1	Đường liên xã Trung Lĩnh:			
	Từ cầu Trung Lĩnh đến giao đường quy hoạch đi Mỏ sắt Thạch Khê	350	210	175
25.2	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
25.3	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
IV	HUYỆN HUƠNG SON			
B	Xã miền núi			
I	Xã Sơn Thịnh			
1.1	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06): Đoạn từ Cầu Mỹ Thịnh đến ranh giới xã Sơn Thịnh; Sơn Ninh	330	198	165
1.2	Đường bê tông xã, đoạn UBND xã đến hết đất ông Xi xóm Tân Tương	173	104	86
1.3	Đường bê tông xã: đoạn tiếp giáp đất ông Xi đến hết đất ông Đình Dương xóm Thịnh Nam	180	108	90
1.4	Đường cầu Mỹ Thịnh: Đoạn từ ngã tư đường quan đến hết đất trường tiểu học Tiếp đó đến chùa Đức Mẹ	182	109	91
		150	90	75
1.5	Đường WB từ ngã tư đường Quan (Nhà trẻ) đến ranh giới xã Sơn Hòa	180	108	90
1.6	Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm Thịnh Lợi đến ngã 5 xóm Thịnh Mỹ	114	68	57
1.7	Đoạn từ UBND xã đi Thịnh Long, Thịnh Trường đến Cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng	114	68	57
	Tiếp đó đến Cầu Hối Động xóm Thịnh Đồng	114	68	57
1.8	Đoạn từ Trường Hàn Dục Cũ xóm Thịnh Nam đi chợ bê Cũ xóm Thịnh Lộc	114	68	57
1.9	Đường Đức Mẹ đi xóm Thông Huyện	114	68	57
1.10	Đường Thịnh Văn đến xóm Thông Huyện	130	78	65
1.11	Đường từ cầu mới đến nhà ông Nga xóm Thịnh Bình cũ	130	78	65

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
1.12	Đường từ cầu chợ đến đường đi chợ bè cũ xóm Tiến Thịnh	130	78		65
1.13	Đường từ Cầu Gồ đến Đập Eo xóm Đại Thịnh	130	78		65
1.14	Đường nhựa, bề tổng còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	110	66		55
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	90	54		45
	Độ rộng đường < 3 m	70	42		35
1.15	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36		30
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
2	Xã Sơn Châu				
2.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra): Giáp ranh giới xã Sơn Bình đến hết đất ông Ngại (Sơn Châu)	1.500	900		750
2.2	Đường 8B1 (HL - 01)				
	Đoạn từ ngã 3 Chợ Nám đến hết đất ông Trần Tiến	1.050	630		525
	Tiếp đó đến hết đất ông Nguyễn Văn Hà xóm 1 (phía Bắc dốc Cựa Háp) Công vào di tích đình Từ Mỹ	1.050	630		525
2.3	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Châu, Sơn Hà	400	240		200
	Đường Châu - Bình: Từ trạm bơm xóm 1 đến ngã tư ông Bàng	120	72		60
	Từ hết đất ông Bàng đến hết đất bà Lành	160	96		80
	Tiếp đó đến ngã ba chợ đón	130	78		65
2.4	Đoạn từ đường 8B đến hết đất ông Trần Văn Hanh	200	120		100
2.5	Đoạn từ giáp đất UBND xã Sơn Châu đến đường 8B	220	132		110
2.6	Đoạn từ giáp đất trường mầm non đến đường 8B	190	114		95
2.7	Đoạn từ đất ông Thanh đến đường 8B	160	96		80
2.8	Đoạn từ giáp đất ông Trần Đình Công đến đường 8B	160	96		80
2.9	Đoạn từ giáp đất bà Tiến đến đường 8B	150	90		75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.10	Đoạn từ giáp đất bà Hòa Tân đến đường 8B	170	102	85
2.11	Đoạn từ Cầu Máng đến đường 8A	180	108	90
2.12	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Hòe	150	90	75
2.13	Đoạn từ đường 8 A vào đất nghĩa trang Năm	360	216	180
2.14	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Việt	160	96	80
2.15	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đinh Nho Trang	130	78	65
2.16	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Đinh Xuân Từ	130	78	65
2.17	Đoạn từ đường 8A đến hết đất ông Đặng Văn Minh	130	78	65
2.18	Đoạn từ đường 8 A đến hết đất ông Nguyễn Xuân Trang	150	90	75
2.19	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
2.20	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	85	51	43
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
3	Xã Sơn Lâm			
3.1	Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)			
	Ranh giới xã Sơn Giang; Sơn Lâm đến Cầu Khe Trầm	137	82	68
	Đoạn từ cầu Khe Trầm đến công Trạm Y tế	116	69	58
	Đoạn từ công Trạm Y tế đến đập Đồng Tròn	143	86	72
	Đoạn từ đập Đồng Tròn đến cầu Tràn (Lâm - Lĩnh)	132	79	66
3.2	Đường vào xóm Lâm Khê	100	60	50
3.3	Đường vào xóm Lâm Phúc	100	60	50
3.4	Đường vào xóm trường Lâm Giang	100	60	50
3.5	Đường vào xóm Cồn Lâm Đồng	100	60	50

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
3.6	Đường vào hồ vẩy xóm Đồng Đền	100	60		50
3.7	Đường vào xóm Đá Chết	100	60		50
3.8	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42		35
3.9	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33		28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
4	Xã Sơn Hàm				
4.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra): Từ ngõ ông Nguyễn Thi đến hết đất ông Hồ Huy Bình (xã Sơn Phú)	1.000	600		500
4.2	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất trường tiểu học Kế tiếp từ công trường THCS đến ngã tư trạm y tế xã	160	96		80
4.3	Đoạn từ công trường tiểu học đến Cây Chanh	120	72		60
4.4	Đoạn từ công trường tiểu học đến Cây Chanh	130	78		65
4.5	Đoạn từ ngã Bảy Trào đến Cây Gôm	160	96		80
4.6	Đoạn từ trường tiểu học đến trường mầm non thôn Hùng Sơn	130	78		65
4.7	Kế tiếp trường mầm non xóm 10 đến Cổng cây Lối	110	66		55
4.8	Kế tiếp từ cổng cây Lối đến Hòn Điện thôn Bình Sơn	110	66		55
4.9	Đoạn từ đất Hồ Phú xóm 4 đến Cầu Ngã hai	130	78		65
4.10	Đoạn từ ngã 2 đến Hội quán thôn Tượng Sơn	110	66		55
4.11	Đoạn từ ngã 2 đến hội quán thôn Bình Sơn	100	60		50
4.12	Đường nhựa, bê tông còn lại				
4.13	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60		50
4.14	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48		40
4.15	Độ rộng đường < 3 m	70	42		35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
4.10	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33		28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
5	Xã Sơn Diệm				
5.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)				
	Tiếp giáp TT Phố Châu đến lối ông Quý thôn 7	4.200	2.520		2.100
	Đoạn từ lối ông Quý thôn 7 đến lối nhà trường Tiểu học thôn 4	3.000	1.800		1.500
	Đoạn từ lối nhà trường Tiểu học đến Cầu Kè	1.925	1.155		963
	Đoạn từ Cầu Kè đến giáp xã Sơn Tây	1.925	1.155		963
5.2	Các trục đường bê tông thôn 8	450	270		225
5.3	Các trục đường bê tông thôn 5, 6, 7	350	210		175
5.4	Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4	300	180		150
5.5	Các trục đường bê tông thôn 1, 9	125	75		63
5.6	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54		45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33		28
6	Xã Sơn An				
6.1	Đường Ninh - Tiến (HL - 09)				
	Bãi tràn Sơn An đến hết đất ông Thành (Cổng Chảo)	220	132		110
	Tiếp đó đến hết đất ông Khang	200	120		100
	Tiếp đó đến hết đất UBND xã Sơn An	200	120		100
	Tiếp đó đến đất HTX Nông nghiệp	170	102		85
	Tiếp đó đến đường vào Nhà Thờ Kê E	150	90		75
	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn An; Sơn Tiến	150	90		75
6.2	Đường An - Lễ (HL - 13): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An	120	72		60

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
6.3	Đường An - Tiến (đường huyện lộ): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn An	120	72		60
6.4	Đoạn từ ngã ba đất ông Sỹ đến giáp đất trường tiểu học	150	90		75
	Tiếp đó đến giáp xã Sơn Lễ	120	72		60
6.5	Đoạn từ công chầu đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hiệp - xóm Cồn	150	90		75
6.6	Đoạn từ đường Ninh - Tiến (xóm quán) đến hết đất bà Xin xóm Đồng	120	72		60
6.7	Đường JBIC đoạn đường Ninh - Tiến xã Sơn Hòa đến ngã tư đất ông Khang xóm Này	160	96		80
	Kế tiếp ngã tư đất ông Khang đến nhà thờ họ Ké E	95	57		48
6.8	Đoạn từ giáp đất ông Quyền xóm Nây đến hết đất ông Anh xóm Trưa	100	60		50
6.9	Đoạn từ giáp đất ông Vượng xóm Sầm đến ngã tư Cây Dừa xóm Cửa	120	72		60
	Tiếp đó đến hết đất ông Thiềm xóm Hà	100	60		50
6.10	Đoạn từ bãi tràn đường Ninh - Tiến đến hết đất ông Hướng xóm Cồn	100	60		50
6.11	Đoạn từ giáp đất bà Lan xóm Cầu đến hết đất anh Nguyên xóm Trưa	110	66		55
6.12	Đoạn từ giáp đất bà Lục xóm Cửa đến hết đất ông Sỹ xóm Quán	130	78		65
6.13	Đoạn giáp xã Sơn Hòa đến hết đất ông Châu xóm Quán				
6.14	Đường nhựa, bê tông còn lại	100	60		50
	Độ rộng đường ≥ 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường < 3 m				
6.15	Đường đất, cấp phối còn lại	70	42		35
	Độ rộng đường ≥ 5 m	55	33		28
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30		25
	Độ rộng đường < 3 m				
7	Xã Sơn Trà				
7.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)	410	246		205
	Kế tiếp đầu cầu Sơn Trà đến hết đất ông Quyền xóm 10	420	252		210
	Tiếp đó đến đầu ngã tư nhà máy Gạch Tuy Nén Sơn Bình				

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
7.2	Đường Long - Trà - Hà (HL - 11) Ranh giới xã Sơn Long, Sơn Trà đến hết đất trường tiểu học Sơn Trà Tiếp đó đến quán ông Chiến đến ranh giới xã Sơn Trà; Sơn Hà	137 149	82 89		68 74
7.3	Đường Bình - Trà Ranh giới xã Sơn Trà, Sơn Bình (nhà ông Chinh, xóm 1) đến ốt ông Thành xóm 2 xã Sơn Trà	126	76		63
7.4	Đoạn từ giáp đất ông Nhâm xóm 2 đến Cầu Cốc	130	78		65
7.5	Các trục đường bê tông các xóm 3	95	57		48
7.5	Các trục đường bê tông xóm 1, 2	100	60		50
7.6	Các trục đường bê tông xóm 4, 5	100	60		50
7.7	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33		28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
8	Xã Sơn Hồng				
8.1	Đường Tây - Lĩnh - Hồng Cầu Xai Phò đến Khe Cò	70	42		35
	Khe Cò đến hết đường Tây - Lĩnh - Hồng	65	39		33
8.2	Đường 71 khu vực xã Sơn Hồng (HL - 03A) Đoạn từ trấn Sơn Lĩnh - Hồng đến nghĩa địa xóm 8	70	42		35
	Tiếp đó đến hết đường 71	65	39		33
8.3	Đoạn từ giáp đất ông Lê đến hết đất ông Sơn xóm 10	65	39		33
8.4	Đoạn từ Cầu Đá Gân đến hết đất ông Tinh	65	39		33
8.5	Đoạn từ giáp đất ông Tinh xóm 12 đến hết đường	65	39		33
8.6	Đoạn từ ngã ba Cầu Sắt đến hết đường xóm 13	65	39		33
8.7	Đoạn từ ngã 3 tiếp giáp đường 71 đến hết đất ông Bình xóm 7	65	39		33
	Tiếp đó đến hết đất ông Hương xóm 7	65	39		33

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
8.8	Đoạn từ giáp đất ông Bình xóm 6 đến khe I	65	39	33
8.9	Đoạn từ cầu Mãn Châu đến khe VIII	60	36	30
8.10	Từ ngã ba (đất ông Quốc) xóm 7 đến hết đất bà Sám xóm 7	65	39	33
8.11	Từ bãi tràn xóm 5 đến hết đất ông	65	39	33
8.12	Từ ngã ba (đất ông Ngọc) xóm 11 đến hết đất ông Khanh xóm 12	65	39	33
8.13	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	65	39	33
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	60	36	30
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
8.14	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	45	27	23
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	40	24	20
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
9	Xã Sơn Hà			
9.1	Đường 8B1 (HL - 01): Ranh giới xã Sơn Châu, Sơn Hà đến ranh giới xã Sơn Hà, Sơn Mỹ	430	258	215
9.2	Đường Long - Trà - Hà (HL - 11): Từ giáp địa phận xã Sơn Trà; Sơn Bình đến đường 8B	160	96	80
9.3	Đường xóm 8 đến xóm 9 đến xóm 10	100	60	50
9.4	Đường xóm 4 đến xóm 5 đến xóm 7	100	60	50
9.5	Tuyến Chòi - Hà	100	60	50
9.6	Tuyến ven kè sông Ngân Phố	100	60	50
9.7	Tuyến N2 (đoạn qua xóm 5)	100	60	50
9.8	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
9.9	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33		28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
10	Xã Sơn Ninh				
10.1	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)				
	Giáp ranh giới Sơn Thịnh; Sơn Ninh đến đường Ninh Tiến	250	150		125
	Đoạn từ ngã ba trường Tiểu học Sơn Ninh đến hết đường nhựa Trung Thịnh	250	150		125
10.2	Đường Ninh - Tiến (HL - 09): Đoạn từ Cầu Treo (Nằm) đến ranh giới xã Sơn Ninh, xã Sơn Hòa	250	150		125
10.3	Đoạn từ giáp đất bà Hòa xóm 4 đến hết đất ông Cầu đường Trung Thịnh	130	78		65
10.4	Đoạn từ giáp đất ông Thái xóm 4 đến hết đất ông Ngụ xóm 4	130	78		65
10.5	Đoạn từ giáp đất bà Bảy xóm 4 đến hết đất ông Hải xóm 2	130	78		65
10.6	Đoạn từ giáp đất ông Lê Hùng đến hết đất ông Toàn xóm 2	130	78		65
10.7	Đoạn từ đường Trung Thịnh đến hết đất ông Minh	130	78		65
10.8	Đoạn ngã ba từ giáp đất bà Huệ qua đất ông Anh xóm 3 đến hết đất ông Đậu Thắng xóm 7	130	78		65
10.9	Đoạn từ giáp đất ông Trọng xóm 9 đến hết đất bà ông Hòe xóm 9	130	78		65
10.10	Đoạn từ giáp đất ông Mai xóm 11 đến hết đất bà Soa xóm 11	130	78		65
10.11	Đoạn từ giáp đất ông Dung xóm 12 đến hết đất ông Hùng xóm 12	130	78		65
10.12	Đoạn từ giáp đất ông Tiến xóm 4 đến đất ông Duyên xóm 5 đến hết đất ông Thắng xóm 8	130	78		65
10.13	Đoạn từ giáp đất ông Lương xóm 13 đến hết đất bà Tam xóm 14	130	78		65
10.14	Đoạn từ UBND xã đến hết đất ông Hương xóm 9	130	78		65
10.15	Đoạn từ ngã tư bầu Sen đến hết đất ông Huệ xóm 6	130	78		65
10.16	Đoạn từ giáp đất ông Bùi Trinh xóm 7 đến hết đất ông Sự xóm 7	130	78		65

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
10.17	Đoạn từ giáp đất ông Hạnh xóm 7 đến hết sân bóng xóm 7	130	78	65
10.18	Đoạn từ giáp đất ông Phan Nga xóm 7 đến hết đất ông Trương xóm 6	130	78	65
10.19	Đoạn từ giáp đất ông Tùng xóm 7 đến hết đất ông Sơn xóm 7	130	78	65
10.20	Đoạn từ giáp đất ông Đình xóm 9 đến hết đất ông Hưng xóm 10	130	78	65
10.21	Đoạn từ giáp đất ông Đường xóm 11 đến hết đất ông Cảnh xóm 12	130	78	65
10.22	Đoạn từ giáp đất ông Huyền xóm 12 đến hết đất ông Viện xóm 12	130	78	65
10.23	Đoạn từ giáp đất ông Doài xóm 13 đến hết đất ông Đông xóm 12	130	78	65
10.24	Đoạn từ giáp đất ông Toại xóm 14 đến hết đất ông Thứ xóm 14	130	78	65
10.25	Đoạn từ giáp đất ông Đức xóm 14 đến hết đất ông Bá xóm 14	130	78	65
10.26	Đoạn từ giáp đất ông Trương xóm 13 đến hết đất bà Lành xóm 13	130	78	65
10.27	Đoạn từ giáp đất bà Hương xóm 3 đến hết đất ông Khanh xóm 3	130	78	65
10.28	Đoạn từ giáp đất ông Hóa xóm 4 đến hết đất ông Tinh xóm 3	130	78	65
10.29	Đoạn từ giáp đất ông Tài xóm 4 đến hết đất ông Khoa xóm 4	130	78	65
10.30	Đường nhựa, bê tông còn lại	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	85	51	42
	Độ rộng đường < 3 m			
10.31	Đường đất, cấp phối còn lại	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 5 m	75	45	38
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m			
11	Xã Sơn Phúc			
11.1	Đường Bàng - Phúc - Thủy (HL - 08)			
	Từ ranh giới xã Sơn Bàng; Sơn Phúc đến ngã tư Chợ Đồn xã Sơn Phúc	160	96	80
	Từ ngã tư Chợ Đồn đến cầu Hối Trưa xã Sơn Thủy	130	78	65
11.2	Đường Trung - Phú - Phúc: Từ hội quán thôn Cao Sơn đến ranh giới xã Sơn Phú	100	60	50

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
11.3	Đoạn từ Rú Hòa Bày đến hết đất ông Càn	100	60		50
11.4	Tiếp đó đến Trại Ông Thọ xóm Cao Sơn	95	57		48
11.5	Đoạn từ đường Con Sông Vào Cầu đất	95	57		48
11.6	Đoạn từ ngõ ông Kỳ đến Eo Tràn xóm Kim Triều	95	57		48
11.7	Đoạn từ Trường Mầm Non đến Eo Tràn Kim Triều	95	57		48
11.8	Đoạn từ hội quán thôn Cao Sơn đến ranh giới xã Sơn Phú	100	60		50
11.9	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	95	57		48
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45		38
	Độ rộng đường < 3 m	70	42		35
11.10	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33		28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
12	Xã Sơn Mỹ				
12.1	Đường 8B1 (HL - 01)				
	Từ ranh giới xã Sơn Hà; Sơn Mỹ đến đầu cầu Mỹ Thịnh	200	120		100
	Tiếp đó đến cầu Cà Mỹ	150	90		75
	Tiếp đó đến hết đất trường Lê Bình	220	132		110
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tân, Sơn Mỹ	140	66		55
12.3	Các trục đường dự án CBRIP từ xóm 1 đến xóm 2 đến xóm 3	100	60		50
12.4	Từ Biển Thệ xóm 4 đến xóm 5 đến xóm 6 đến Cổng đội cưa xóm 7	100	60		50
	Tiếp đó đến xóm 8, xóm 9, xóm 10	100	60		50
12.5	Từ giáp đất ông Quý xóm 9 đến hết đất ông Đan xóm 12				
12.6	Tuyến Đê Tân Long từ ranh giới xã Sơn Hà, Sơn Mỹ đến hết đất ông Tường, xóm Hồng Mỹ	230	138		115
12.7	Tiếp đó đến hết đất đền Thuận Mỹ	200	120		100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
12.8	Tiếp đó đến trạm bơm nước	230	138	115
12.9	Tiếp đó đến giáp ranh giới xã Sơn Tân	156	94	78
12.10	Đường nhựa, bề tổng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
12.11	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
13	Xã Sơn Tiến			
13.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra): Đoạn giáp huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đến giữa ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lễ	220	132	110
13.2	Đường Ninh - Tiến (HL - 09) Từ ranh giới xã Sơn An đến Cầu Bà Ké đến hết đất cô Thuận xóm 5 - thôn Trung Tiến	300	180	150
	Đoạn từ đất cô Thuận (thôn Trung Tiến) đến hết đất ông Tô Bá Mạo xóm 9	100	60	50
13.3	Đường An - Tiến (đường huyện lộ)			
	Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Tiến (từ Cầu Pooc đến cầu Cao thôn Lê Định)	100	60	50
	Đoạn từ bưng tin thôn Tân Tiến đến chợ Cầu xã Sơn An	100	60	50
13.4	Đường Lễ - Tiến: Đoạn từ ngã ba đất ông Châu thôn Ngọc Sơn đến cầu Sơn Lễ	100	60	50
13.5	Đoạn từ trạm y tế xóm 5 đến hết đất ông Công xóm 1	100	60	50
13.6	Đoạn từ Cầu Nờ xóm 5 đến đường Hồ Chí Minh	100	60	50
13.8	Đoạn từ Trường THCS Sơn Tiến xóm 6 đến cầu Sau trù xóm 6	70	42	35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
13.9	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33		28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
13.10	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	50	30		25
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	40	24		20
	Độ rộng đường < 3 m	35	21		18
14	Xã Sơn Mai				
14.1	Đường Bình - Thủy - Mai (HL - 10): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Mai	90	54		45
14.2	Đường Thủy Mai (HL - 14)				
	Đoạn giáp địa phận xã Sơn Thủy đến hết Bãi Xiếc xóm Tào Sơn, xã Sơn Mai	80	48		40
	Tiếp đó đến hết Khe Dài xóm Tào Sơn	75	45		38
	Tiếp đó đến hết Động Máng xóm Nhà Cúp	65	39		33
	Tiếp đó đến đất ông Chính xóm Kim Lĩnh	65	39		33
	Tiếp đó đến đất ông Do xóm Tân Hoa	75	45		38
	Tiếp đó đến hết đường Thủy Mai	65	39		33
14.3	Đường Trường - Mai: Từ ranh giới xã Sơn Mai đến ranh giới xã Sơn Thủy	90	54		45
14.4	Đoạn từ đường Thủy - Mai đến hết đất ông Ninh xóm Cẩm Giang	75	45		38
14.5	Đoạn từ giáp đất bà Liên đến hết đất ông Khánh xóm Kim Lộc	65	39		33
14.6	Đoạn từ Công Làng Sơn Hội đến hết đất ông Nguyên xóm Sơn Hội	65	39		33
14.7	Đoạn từ ngõ ông Tư (TX2) đến hết đất ông Anh xóm Sơn Hội	65	39		33
14.8	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Oanh xóm Tào Sơn	65	39		33
14.9	Đoạn từ ngõ ông Canh đến hết đất ông Thọ xóm Tào Sơn	65	39		33
14.10	Đoạn từ đất ông Kỳ đến hết đất bà Oanh xóm Tào Sơn	65	39		33
14.11	Đoạn từ ngõ ông Lô đến hết Công Con Sông xóm Kim Lộc	65	39		33

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
14.12	Đoạn từ ngõ bà Thù đến hết đất ông Đình xóm Kim Lộc	65	39	33
14.13	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Nghệ xóm Minh Hồ	65	39	33
14.14	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Hồng xóm Minh Hồ	65	39	33
14.15	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Học xóm Kim Lĩnh	65	39	33
14.16	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hồng xóm Kim Lĩnh	65	39	33
14.17	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Hùng xóm Lim Lĩnh	65	39	33
14.18	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất ông Mẫn xóm Kim Lĩnh	65	39	33
14.19	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất bà Hoài xóm Kim Lĩnh	65	39	33
14.20	Đoạn từ Ngõ anh Hào đến hết đất Hội quán xóm Tân Hoa	65	39	33
14.21	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Gành Đá xóm Tân Hoa	65	39	33
14.22	Đoạn từ đường Thủy Mai đến hết đất anh Tinh xóm Tân Hoa	65	39	33
14.23	Đoạn công làng đến hết đất ông Phương xóm Tân Hoa	65	39	33
14.24	Đoạn từ đường Thủy Mai đến Ngâm xóm Tân Hoa	65	39	33
14.25	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	65	39	33
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường < 3 m	45	27	23
14.26	Đường đất, cấp phối còn lại	45	27	23
	Độ rộng đường ≥ 5 m	35	21	18
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	35	21	18
	Độ rộng đường < 3 m			
15	Xã Sơn Lẽ			
15.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Đoạn giáp huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An đến giữa ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lẽ	220	132	110
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Tiến và xã Sơn Lẽ đến ranh giới xã Sơn Lẽ và xã Sơn Trung	230	138	115

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Lẻ và Sơn Trung đến giáp đất ông Phương	650	390		325
15.2	Đường An - Lẻ (HL - 13)				
	Đoạn từ giáp đất ông Ban giáp xã Sơn An đến cầu Ngã Ba	100	60		50
	Tiếp đó đến Cầu Cầu	110	66		55
	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học	120	72		60
	Tiếp đó đến Cầu Nội Tranh	110	66		55
15.3	Đoạn từ công đường Hồ Chí Minh đến ngã ba đất bà Ngụ	120	72		60
15.4	Đường trục chính xã đến cầu Nhà Nàng	100	60		50
15.5	Kế tiếp cầu Nhà Nàng đến ngõ ông Tam	130	78		65
15.6	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42		35
15.7	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33		28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
16	Xã Sơn Long				
16.1	Quốc lộ 8A: Đoạn từ ranh giới huyện Đức Thọ (Cầu Linh Cảm) đến đầu Cầu Sơn Trà	410	246		205
16.2	Đường Sơn Long - Đức Giang (HL - 17)				
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đê Đồng Chợ	360	216		180
	Kế tiếp từ đê Đồng Chợ đến giáp xã An Phú	300	180		150
16.3	Đường 8B1 (HL-01)				
	Từ cầu Hối Vàng đến hết đất ông Thực	168	101		84
	Tiếp đó đến quốc lộ 8A	216	130		108
16.4	Đường Đồng Đồng				

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường 8A đến (độc Nguyễn Vương) đến hết đất ông Trần Sơn	180	108	90
	Tiếp đó đến đường Long Giang	170	102	85
16.5	Đường Long - Trà - Hà (HL - 11): Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến ranh giới xã Sơn Long; Sơn Trà	175	105	88
16.6	Đoạn từ giáp đất bà Phan Thị Nguyên đến hết đất ông Tân	170	102	85
	Tiếp đó đến đường Hối xóm 1	150	90	75
16.7	Các trục đường bê tông xóm còn lại	110	66	55
16.8	Đoạn đường kề bờ Sông đường 8 B (Phan Hoàng) đến hết đất ông Phạm Đồng	120	72	60
16.9	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
17	Xã Sơn Quang			
17.1	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)			
	Đoạn từ Cầu Hàm Hamm đến nhà thờ Hải Thượng Lãn Ông đến ngã tư đường ra bến đò cũ xóm 1	600	360	300
	Từ Ngã Tư bên đò cũ xóm 1 đến cầu Khe Cụt xóm 2	550	330	275
	Từ cầu Khe cụt xóm 2 đến ngã tư đường ông Hòa xóm 4	480	288	240
	Tiếp đó đến ngã tư đất ông Châu xóm 4	500	300	250
	Từ đất Ông Châu xóm 4 đến Cầu Hối Lờ xóm 7 + xóm 8	500	300	250
	Từ Cầu Hối Lờ đến ngã tư vào đất ông Sỹ xóm 8	550	330	275
	Tiếp đó đến Cầu Trọt Quanh xóm 9	600	360	300
	Tiếp đó đến hết đất bãi gỗ thôn Song Con	575	345	288
	Bãi gỗ thôn Sông Con đến ranh giới xã Sơn Lĩnh	390	234	195
17.2	Đoạn từ Bãi Gỗ đến ngã ba Sông Con	190	114	95

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
17.3	Các trục đường nhánh của đường Hải Thượng vào (ra) 500 m từ xóm 1 đến xóm 9	100	60		50
17.4	Đường từ Bến Ghênh đến Chùa Nối	100	60		50
17.5	Đường từ ngã ba đất bà Phụng xóm 1 đến ngã 3 đất ông Lâm xóm 4	65	39		33
17.6	Đường Cốc Tre ra trại Hươu Sơn Quang	80	48		40
17.7	Từ bến đò cũ xóm 1 đến ranh giới xã Sơn Giang	100	60		50
17.8	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42		35
17.9	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33		28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
18	Xã Sơn Giang				
18.1	Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)				
	Đoạn từ Cầu Trán đến ngã tư đường Giang Lâm (giao cắt đường Hải Thượng Lân Ông)	600	360		300
	Ngã Tư đường Giang Lâm đến Cầu Sắt	300	180		150
	Từ Cầu Sắt đến ranh giới đất xã Sơn Giang; Sơn Lâm	130	78		65
18.2	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06): Đoạn từ Cầu Hàm Hamm đến nhà thờ Hải Thượng Lân Ông đến ngã tư đường ra bến đò cũ xóm 1	600	360		300
18.3	Các trục đường bê tông thôn 2, 3, 4, 5, 6	150	90		75
18.4	Các trục đường bê tông thôn 1, 7, 8, 9, 10, 11	130	78		65
18.5	Đoạn đường Giang Lâm đến ngã ba Cây Trôi đến đập Cao Thắng đến giáp đất Sơn Trung	200	120		100
18.6	Đường phát lát	150	90		75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh	
18.7	Đường công vụ đi đường Hồ Chí Minh	150	90	75	
18.8	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45	
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45	38	
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28	
19	Xã Sơn Hòa				
19.1	Đường Ninh - Tiến (HL - 09)				
	Ranh giới xã Sơn Ninh, Sơn Hoà đến ngã tư UBND xã Sơn Hoà	480	288	240	
	Ngã tư UBND xã Sơn Hoà đến bãi tràn Sơn An	400	240	200	
19.2	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến hết đất bà Cồn xã Sơn Hoà	200	120	100	
	Tiếp đó đến ngã ba đất bà Nghị xóm 4	200	120	100	
19.3	Đoạn từ ngã tư đất bà Văn xóm 10 đến hết đất bà Liên xóm 5	190	114	95	
19.4	Đoạn từ ngã tư UBND xã đến đường Trung Thịnh (Chợ Gỏi)	210	126	105	
19.5	Đoạn từ chợ Gỏi đến ngã ba đường WB xóm 9	150	90	75	
	Kế tiếp ngã ba đường WB xóm 9 đến ngã ba xóm 7	150	90	75	
19.6	Kế tiếp ngã ba đất bà Liên Cúc xóm 3 đến Cầu Góm xóm 11	130	78	65	
	Kế tiếp Cầu Góm đi vào xóm 11	130	78	65	
19.7	Đoạn từ giáp đất ông Ngân đến hết đất ông Nhân xóm 1	130	78	65	
19.8	Đoạn đường từ quán ông Đức xóm 4 đến quán bà Tuấn xóm 2	135	81	68	
19.9	Tuyến đường bầu đồng từ xóm 1 đến xóm 7	130	78	65	
19.10	Tuyến đường bầu đồng vực xóm 9 đến ngã tư đất ông Trần Tín xóm 5	130	78	65	
19.11	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65	
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53	
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	42	
19.12	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45	

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
20	Xã Sơn Kim 1			
20.1	Quốc lộ 8A			
	Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sủ (phía bên phải)	1.000	600	500
	Từ Cầu Trung đến hết đất ông Thảo thôn Khe Sủ (phía bên trái)	1.235	741	618
	Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên phải)	750	450	375
	Từ giáp đất ông Thảo đến đỉnh dốc Eo Gió (phía bên trái)	700	420	350
	Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên phải)	150	90	75
	Kế tiếp đỉnh Eo Gió đến hết đất ông Định thôn Kim Cương II (phía bên trái)	140	84	70
	Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến hết đất bà Lựu (phía bên phải)	570	342	285
	Từ giáp đất ông Định thôn Kim Cương II đến đất bà Lựu (phía bên trái)	648	389	324
	Tiếp đó đến đất Hạt 5 giao thông 474 thôn Kim Cương 1	1.020	612	510
	Tiếp đó đến dốc 7 tầng (đường vào thôn Vòng Tròn)	370	222	185
	Tiếp đó đến cầu Rào Mắc kéo dài 500m	100	60	50
	Tiếp đó (cầu Rào Mắc kéo dài 500 m) đến cầu Nước Sốt	200	120	100
	Tiếp đó đến trạm H7 giao thông	80	48	40
	Tiếp đó đến Cầu Treo	100	60	50
	Tiếp đó đến hết đất Việt Nam	400	240	200
20.2	Đường 177 (Sơn Kim 1- Sơn Kim 2)			
	Đoạn từ Quốc lộ 8 A đến khu bảo tồn	260	156	130
	Đoạn từ giáp đất ông Huỳnh đến bờ sông đi xóm 13 xã Sơn Kim 2	200	120	100
	Đoạn từ giáp đất ông Thảo đến cầu Tróc Vạc xã Sơn Kim 2	180	108	90

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn từ cầu Đại Kim đi qua Đá Mõng đến rú Đền, ra cầu Tróc Vạc thôn Quyết Thắng	180	108	90
20.3	Tuyến từ ngã 3 thôn Trung đi khe 5 (đến hết đường thôn Trung)	300	180	150
	Kế tiếp đến hết thôn khe 5	150	90	75
20.4	Đoạn từ trạm điện thôn Trung đến đường Khe 5	130	78	65
20.5	Đoạn đường sản bóng đến đường trạm điện	130	78	65
20.6	Đoạn sản bóng Khe Sủ đến Quốc lộ 8A	130	78	65
20.7	Đoạn từ giáp đất ông Sung đến UBND xã đến sản bóng	130	78	65
20.8	Đoạn từ giáp đất bà Vinh đến hết thôn Kim An	130	78	65
20.9	Đoạn từ giáp đất bà Lưu thôn Kim Cương II đi đến Cầu Khe Cáy	300	180	150
	Kế tiếp từ Cầu Khe Cáy đến hết thôn Khe Dầu	250	150	125
20.10	Đoạn từ giáp đất ông Hương thôn Kim Cương II đến Rú đất	200	120	100
20.11	Đoạn sản bóng Đại Kim	150	90	75
20.12	Đoạn từ giáp đất ông Vinh thôn Kim Cương I đến Khe Dầu	350	210	175
20.13	Đoạn Quốc lộ 8A thôn Hà Trai đến thôn Vùng Tròn	130	78	65
20.14	Tuyến Quốc lộ 8A đi vào nghĩa địa thôn Hà Trai	150	90	75
20.15	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78	65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	42
20.16	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
21	Xã Sơn Tây			
21.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở Giáp ranh giới xã Sơn Diệm đến hết đất nhà ông Bình xóm Cây Tát	2.100	1.260	1.050

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến hết đất trường Giáo dục Thường Xuyên xóm Hồ Sen	2.040	1.224	1.020
	Tiếp đó đến đầu cầu Hà Tân	1.900	1.140	950
	Tiếp đó đến hết đất ông Lớn xóm Hoàng Nam	2.000	1.200	1.000
	Tiếp đó đến ngã ba ông Lân xóm Kim Thành	1.500	900	750
	Tiếp đó đến Công Bàu xóm Hà Chua	2.640	1.584	1.320
	Tiếp đó đến hết đất bà Gái xóm Hà Chua	3.400	2.040	1.700
	Tiếp đó đến giáp thị trấn Tây Sơn	4.550	2.730	2.275
21.2	Đường Tây - Lĩnh - Hồng (HL - 03)			
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Nam Nhe	260	156	130
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Tây: Sơn Lĩnh	160	96	80
21.3	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Định) đến hết đất ông Kiếm xóm Hồ Sen	160	96	80
21.4	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất anh Sơn Cảnh) đến ngã ba (đất anh Nam xóm Tân Thủy)	170	102	85
21.5	Đoạn ngã ba hội quán Tân Thủy đến ngã ba (đất ông Hiếu xóm Hồ Sen)	170	102	85
21.6	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Bình xóm Cây Tắt) đến hết đất ông Học xóm Cây Tắt	170	102	85
21.7	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hoài Lập) đến hết đất ông Hứa xóm Hồ Sen	160	96	80
21.8	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Hiếu xóm Cây Thị) đến hết đất ông Quyền xóm Cây Thị	190	114	95
21.9	Đoạn từ giáp đất ông Hiếu xóm Cây Thị) đến hết đất bà Thái xóm Cây Thị	190	114	95
21.10	Đoạn từ giáp đất ông Diên Lan đến hết đất anh Việt xóm Cây Thị	190	114	95
21.11	Đoạn ngã ba đường Tây - Lĩnh - Hồng (đất ông Việt xóm Nam Nhe) đến hết đất anh Tài Vĩ xóm Nam Nhe	160	96	80
	Kế tiếp (đất ông Tài Vĩ xóm Nam Nhe) đến hết đất ông Lớn xóm Hoàng Nam	160	96	80

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
21.12	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất thầy Vinh xóm Cây Chanh) đến hết đất bà Quế xóm Cây Chanh	160	96	80
21.13	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Toại (xóm Cây Chanh) đến hết đất ông Do xóm Cây Chanh	190	114	95
21.14	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Vinh xóm Hoàng Nam) đến hết đất bà Minh Thông xóm Hoàng Nam	160	96	80
21.15	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Công xóm Hoàng Nam) đến hết đất bà Quyền xóm Hoàng Nam	160	96	80
21.16	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Sáu xóm Bông Phai) đến hết đất bà Tỷ xóm Bông Phai	160	96	80
21.17	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất bà Thái xóm Kim Thành) đến hết đất ông Tiểu xóm Kim Thành	190	114	95
21.18	Đoạn ngã ba Quốc lộ 8 A (đất ông Thống xóm Kim Thành) đến bên đò ông Chắt	240	144	120
21.19	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Viện, Long xóm Kim Thành) đến hết đất ông Thiện xóm Hà Chua	190	114	95
21.20	Đoạn ngã ba đường 8 cũ (đất ông Anh xóm Kim Thành) đến hết đất ông Sơn Đào xóm Hà Chua	160	96	80
21.21	Kế tiếp đất ông Sơn Đào xóm Hà Chua đến hết đất bà Ngọc Hà Chua	200	120	100
21.22	Các trục đường bê tông tại xóm Hà Chua; Kim Thành; Khí Tượng; Hồ Vây	160	96	80
21.23	Tuyến đường tái định cư Hà Tân	140	84	70
21.24	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hoàng Nam, Cây Chanh	140	84	70
21.25	Các tuyến đường còn lại của các xóm Hồ Tây	130	78	65
21.26	Đường trục chính xóm Trung Lưu	130	78	65
21.27	Đường trục chính xóm Phổ Tây	230	138	115
21.28	Đường vào khu tái định cư xóm Tân Thủy	140	84	70

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
21.29	Đường cứu hộ từ hết đất xóm Cây Thị đến xóm Trung Lưu	130	78		65
21.30	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78		65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	105	63		53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51		42
21.31	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54		45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	75	45		38
	Độ rộng đường < 3 m	55	33		28
22	Xã Sơn Trung				
22.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)				
	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Lễ và Sơn Trung đến giáp đất ông Phương	650	390		325
	Đoạn bắt đầu từ đất ông Phương đến cầu Ngàn Phó (phía Bắc)	1.200	720		600
	Đoạn từ cầu Ngàn Phó (phía Nam) đến giáp ranh giới TT Phố Châu	1.500	900		750
22.2	Quốc Lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)				
	Từ ranh giới xã Sơn Trung đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	1.700	1.020		850
	Tiếp đó đến hết Quán ông Tý	2.600	1.560		1.300
	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phường)	2.850	1.710		1.425
	Tiếp đó đến Công Cây Dầu	2.950	1.770		1.475
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú	3.200	1.920		1.600
22.3	Đường Mường cũ				
	Đoạn từ nhà ông Hanh (xóm Mai Hà) đến đường Hồ Chí Minh	1.700	1.020		850
22.4	Đường 8 cũ				
	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phố Châu, xã Sơn Trung đến hết đất ông Hai (thôn Mai Hà)	1.000	600		500
	Tiếp đó đến Cầu Chui đường Hồ Chí Minh	700	420		350

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến đường Trung - Phú - Hàm	182	109	91
	Tiếp đó đến trạm bơm Sơn Bằng	163	98	81
22.5	Đường Quang - Trung - Thịnh (HL - 06)			
	Từ đường nhựa Trung Thịnh đến hết đất sản bóng xóm 13 xã Sơn Trung	250	150	125
	Tiếp đó đến cầu Cựa Trô	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất khu mộ Hải Thượng Lãn Ông	500	300	250
	Tiếp đó đến Cầu Hàm Hàm	600	360	300
22.6	Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)			
	Đoạn từ đường 8 cũ đến cầu Bến Cạn xóm 8, xã Sơn Trung	200	120	100
	Tiếp đó đến đường QL 8A	800	480	400
22.7	Đường Trung - Phú - Phúc			
	Đoạn từ cầu E xã Sơn Trung đến Quốc lộ 8A	200	120	100
22.8	Đoạn từ giáp đất bà Liệu thôn Long Đình (xóm 4 cũ) đến ngã tư Cầu E thôn Hà Trảng (xóm 2 cũ)	200	120	100
22.9	Đoạn từ hết đất bà Liệu thôn Long Đình đến đường Trại Chợ Rạp	300	180	150
22.10	Đoạn từ ngã tư Cầu E Hà Trảng (xóm 2 cũ) đến hết đất ông Ôn thôn Hà Trảng (xóm 1 cũ)	200	120	100
	Tiếp đó đến tiếp giáp đường Hồ Chí Minh	400	240	200
22.11	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Chinh thôn Tân Trang (xóm 11 cũ)	1.000	600	500
22.12	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất bà Hương thôn Hải Thượng (xóm 17 cũ)	150	90	75
22.13	Các trục đường bê tông xóm Hà Trảng; Hồ Sơn; Long Đình; Hải Thượng; Mai Hà	150	90	75
22.14	Đoạn từ giáp đất ông Dương đến hết đất ông Lục (thôn Lâm Thành)	180	108	90
22.15	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (ngã tư bưu điện) đến đường nương cũ (đất thầy Dũng)	200	120	100

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
22.16	Đoạn từ đường Hồ Chí Minh (đất ông Liệu) đến đường mương cũ (đất ông Toàn)	200	120	100
22.17	Các trục đường trong khu tái định cư đường Hồ Chí Minh thuộc xã Sơn Trung	200	120	100
22.18	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	150	90	75
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường < 3 m	98	59	49
22.19	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	105	63	53
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	85	51	43
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
23	Xã Sơn Bằng			
23.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Cầu nằm đến Cầu Sơn Bằng	490	294	245
	Tiếp đó đến ngã ba rù Hoa Báy	650	390	325
	Tiếp đó đến đầu ranh giới xã Sơn Trung	120	72	60
23.2	Đường 8 cũ			
	Tiếp đó đến hết đất ông Thái Định	130	78	65
	Tiếp đó đến đường QL 8A	130	78	65
23.3	Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL - 08): Đoạn thuộc xã Sơn Bằng	200	120	100
23.4	Đoạn từ tràn phúc dụt đến đường vào đất bà Quế, ông Báo	150	90	75
23.5	Đoạn từ giáp đất ông Đạm đến đường vào hội quán đất ông Thanh Uyên	140	84	70
23.6	Đoạn từ giáp đất ông Hà đến đường ông Tý	150	90	75
23.7	Đoạn từ giáp đất bà Điêu đến hết đất ông Phúc	130	78	65
23.8	Đoạn từ đường vào đất bà Quế đến đường vào đất ông Hanh	130	78	65

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
23.9	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến trần phúc dật	140	84	70
23.10	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến đất bà Huệ	140	84	70
23.11	Đoạn từ tiếp đất bà Huệ đến hội quán Phúc Đình	140	84	70
23.12	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến cầu Mụ Bông	140	84	70
23.13	Đoạn từ giáp đất ông Đạm - thầy Tỉnh đến hết đất Hội quán	130	78	65
23.14	Đoạn từ hết đất ông Đạm đến hết đất ông Hanh	130	78	65
23.15	Đoạn từ nhà ông Châu (xóm Chùa) đến hội quán xóm Mãn Tâm và ra nhà ông Hải (xóm Mãn Tâm)	130	78	65
23.16	Từ đất ông Luận (xóm Thanh Uyên) đến hết đất ông Thành (Xóm Cự Sơn)	130	78	65
23.17	Từ đất ông Thành (xóm Cự Sơn) đến ngã ba ruộng Lung, hết đất ông Tỉnh (xóm Lai Thịnh)	120	72	60
23.18	Từ trần Phúc Dật đến hết đất ông Thê (xóm Lai Thịnh)	130	78	65
23.19	Đường nhựa, bề rộng còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
23.20	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	85	51	43
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	55	33	28
24	Xã Sơn Bình			
24.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Kế tiếp cuối ngã ba nhà máy gạch Tuy Nền đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ SNP	650	390	325
	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Đan (Sơn Bình)	900	540	450
	Tiếp đó đến hết ranh giới xã Sơn Châu	1.500	900	750
24.2	Đường Bình Thủy Mai (HL - 10): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Bình	120	72	60

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
24.3	Đường Châu - Bình				
	Đoạn kế tiếp quán ông Mộ đến hết đất trường tiểu học Sơn Bình	140	84		70
	Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	170	102		85
24.4	Đường Bình Trà				
	Đoạn từ dốc xóm Cửa Ông (xóm 15) đến hết đất ông Phấn xóm 4	150	90		75
	Tiếp đó đến UBND xã Sơn Bình	120	72		60
24.7	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Trà	100	60		50
	Đoạn từ giáp đất ông Luận xóm 14 đến hết đất trường Hồ Tùng Mậu xóm 4	120	72		60
	Đường nhựa, bê tông còn lại				
24.8	Độ rộng đường ≥ 5 m	100	60		50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	80	48		40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42		35
24.9	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42		35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33		28
25	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
	Xã Sơn Tân				
	Đường 8B1: Ranh giới Sơn Tân, Sơn Mỹ đến Cầu Hối Vàng	130	78		65
25.2	Đê Tân Long xã Sơn Mỹ đến biên thế	130	78		65
	Tiếp đó đến đường mương	130	78		65
	Tiếp đó đến giáp Sơn Long	130	78		65
25.3	Đường từ giáp đất bà Năng đến đường lới Thong	130	78		65
25.4	Đường dự án bê tông IMPP từ xóm 4 đến xóm 6	130	78		65
25.5	Đoạn kế tiếp từ lới thong đến lới Trại	130	78		65
25.6	Đoạn từ trạm bơm đến xóm 7	130	78		65
25.7	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78		65

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	105	63	53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51	42
25.8	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	90	54	45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	75	45	38
	Độ rộng đường < 3 m	60	36	30
26	Xã Sơn Trường			
26.1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Ông Hồ Huy Bình(Sơn Phú)đến hết đất trụ sở UBND xã Sơn Trường	280	168	140
	Tiếp đó đến hết xã Sơn Trường	225	135	113
26.2	Đường Trường - Mai: Từ Đường Hồ Chí Minh đến Trần Say xóm 6	100	60	50
	Từ đường Hồ Chí Minh đến hết đất ông Toại	100	60	50
	tiếp đó đến giáp xã Sơn Mai	100	60	50
26.3	Đường 71 đoạn khe Cáy đến đường Hồ Chí Minh	144	86	72
26.4	Đường 71 đoạn qua xóm 3	100	60	50
26.5	Đường 71 đoạn qua xóm 7	100	60	50
26.6	Đường 71 đoạn qua xóm 10	100	60	50
26.7	Đường Phúc - Trường đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến ranh giới xã Sơn Phúc, Sơn Trường	100	60	50
26.8	Các trục đường bê tông nối đường Hồ Chí Minh (xóm 2, xóm 3)	100	60	50
26.9	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	100	60	50
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	80	48	40
	Độ rộng đường < 3 m	70	42	35
26.10	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥5 m	70	42	35
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến <5 m	55	33	28

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất ở	
	Độ rộng đường < 3 m	50	30		25
27	Xã Sơn Thủy				
27.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới (trở ra): Giáp ranh giới xã Sơn Châu đến Cầu Năm	500	300		250
27.2	Đường Bình - Thủy - Mai (HL - 10): Ranh giới xã Sơn Bình đến giáp xã Sơn Mai	90	54		45
27.3	Đường Bằng - Phúc - Thủy (HL - 08) Cầu hời đến Cầu Ung Cầu Tiếp đó đến Cống Trầm Tiếp đó đến Cống Cầu Kè Tiếp đó đến ngõ ông Thái xóm Hoàn Tráng	100 90 100 90	60 54 60 54		50 45 50 45
27.4	Đường Thủy Mai (HL - 14): Đoạn thuộc địa phận xã Sơn Thủy	75	45		38
27.5	Đường từ ngã ba đất ông Quang xóm Trung Sơn đến cầu ông Dối xóm Cửa Ngõ	75	45		38
	Tiếp đó đến ngõ ông Đạo xóm Đông Hồ	70	42		35
27.6	Kế tiếp từ ngã ba nhà Hồ đến ngõ ông Dòn xóm Am Tráy	70	42		35
	Kế tiếp ngõ ông Dòn đến ngã tư đường nhựa	90	54		45
27.7	Đoạn từ giáp đất ông Đạo đến hết đất ông Hưng xóm Kim Sơn	70	42		35
	Tiếp đó đến Quốc lộ 8A	80	48		40
27.8	Kế tiếp đất ông Hưng đến hết đất ông Quang xóm Am Tráy	70	42		35
	Kế tiếp đất ông Quang đến ngã ba quán ông Tùng	95	57		48
27.9	Đoạn từ công ông Dối đến hết đất ông Bằng xóm Trường Sơn	70	42		35
27.10	Đoạn từ đập Liên Hoàn đến cầu Đá đất ông Mậu	70	42		35
27.11	Đoạn từ giáp đất ông Dương đến ngõ bà Thuyền xóm Am Chùa	70	42		35
27.12	Đường trục xã từ ngõ bà La đến hết đất ông Cường	70	42		35
27.13	Đường nhựa, bề rộng còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	70	42		35

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	55	33	28
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
27.14	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	50	30	25
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	40	24	20
	Độ rộng đường < 3 m	35	21	18
28	Xã Sơn Kim 2			
28.1	Đường 177 Sơn Kim 1 - Kim 2			
	Đoạn từ cầu Đại Kim đi qua Đá Mõng đến rú Dền, ra cầu Tróc Vạc thôn Quyết Thắng	180	108	90
	Đoạn từ dốc rú Dền đến hết đất ông Thọ thôn Chế Biền	150	90	75
	Tiếp đó đến ngõ ông Hồng thôn Chế Biền (sân vận động)	180	108	90
	Đoạn ranh giới thị trấn Tây Sơn đến hết đất ông Tùng thôn Kim Bình	200	120	100
	Đoạn từ cầu Trung đi qua thôn Kim Bình, Chế Biền, Quyết Tiến đến hết đất cô Định thôn Quyết Tiến	200	120	100
	Tiếp đó đi hết Khe Tre, Khe Chè, Làng Chè đến cầu Đà Dón	150	90	75
	Kể tiếp cầu Đá Dón đi qua thôn Tiên Phong đến hết đất Ông Khanh thôn Tiên Phong	150	90	75
	Đoạn từ cầu Trần 1 thôn Dũng Cầm, Thanh Sơn, Xung Kịch đến cầu khe Vạng	130	78	65
28.2	Đoạn đường bê tông từ giáp đất ông Phượng thôn Quyết Thắng qua làng An Nghĩa đến hết đất ông Toàn, Tróc Vạc	120	72	60
28.3	Đoạn từ ngã ba đất ông Lục thôn Quyết Thắng đến vào Khe Cong đến hết đất ông Phúc thôn Hạ Vàng	130	78	65
28.4	Đoạn từ đường nhựa đất ông Cơ đến thôn Hạ Vàng đến hết đất ông Luận	140	84	70
28.5	Đoạn từ hội quán thôn Khe Chệt đến hết đất nhà ông Thành	120	72	60
28.6	Đoạn từ ngã ba Khe Chệt đến hết đất ông Đào	120	72	60

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
28.7	Đoạn từ đất ông Văn thôn Chẽ Biến đến hết đất ông Nhiều	150	90	75
28.8	Đoạn từ công chào thôn Quyết Tiến đến đường bê tông chương trình 135	150	90	75
28.9	Đoạn từ giáp đất ông Quảng thôn Quyết Tiến đến đường Khe Ròng đến hết đất ông Hòa thôn Làng Chè	150	90	75
28.10	Đoạn đường bê tông thôn Khe Tre, Khe Chẽ, Làng Chè	120	72	60
28.11	Đoạn đường bê tông thôn Tiên Phong	130	78	65
28.12	Đoạn đường nội thôn Dũng Cầm, Thanh Sơn, Xung Kịch	120	72	60
28.13	Đường 135 Kim Bình đi Kim Thịnh (TT Tây Sơn) từ ngã ba ông Trọng đến hết đất ông Lý (Kim Bình)	140	84	70
28.14	Đường 135 từ trường Mầm Non Khe Chẽ đến hết đất ông Lán (Làng Chè)	120	72	60
28.15	Đường 135 từ giáp đất anh Huy (Làng Chè) đến hết đất bà Lý (Làng Chè)	120	72	60
28.16	Đường nhựa, bê tông còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	120	72	60
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	100	60	50
	Độ rộng đường < 3 m	80	48	40
28.17	Đường đất, cấp phối còn lại			
	Độ rộng đường ≥ 5 m	85	51	43
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	70	42	35
	Độ rộng đường < 3 m	50	30	25
29	Xã Sơn Phú			
29.1	Quốc lộ 8A (tính từ mốc lộ giới trở ra)			
	Giáp ranh xã Sơn Bằng đến hết đất anh Nam (Châu) xóm Tiên Long, Sơn Trung	1.700	1.020	850
	Tiếp đó đến hết Quán ông Tý	2.600	1.560	1.300
	Tiếp đó đến ngã ba đất ông Tài (Phượng)	2.850	1.710	1.425
	Tiếp đó đến Cống Cây Dầu	2.950	1.770	1.475
	Tiếp đó đến hết đất ông Hoàng xóm 12, Sơn Phú	3.200	1.920	1.600

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tiếp đó đến ngã tư đường Trung Phú	3.400	2.040	1.700
	Tiếp đó đến hết đất ông Đào Xin	3.600	2.160	1.800
	Tiếp đó đến hết đất cô Lý	3.800	2.280	1.900
	Tiếp đó đến ranh giới thị trấn Phố Châu	4.000	2.400	2.000
29.2	Đường Trung - Phú - Hàm (HL - 07)			
	Đoạn từ đường 8A đến ngã ba đất ông Hồ Quý xã Sơn Phú	560	336	280
	Tiếp đó đến hết đất ông Mạo	540	324	270
	Tiếp đó đến đường vào hội quán xóm 10	520	312	260
	Tiếp đó đến ngã tư vào hội quán xóm 11	400	240	200
	Tiếp đó đến cầu Cửa Gã	400	240	200
	Tiếp đó đến hết đất ông Đường	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất bà Cừ	250	150	125
	Tiếp đó đến ngã 3 đất ông Anh	350	210	175
	Tiếp đó đến cống Ba Lê xóm 4	250	150	125
	Tiếp đó đến cống Đập Ngưng	200	120	100
	Tiếp đó đến cống xóm 4	200	120	100
	Tiếp đó đến đường 71	300	180	150
29.3	Đường Trung - Phú - Phúc			
	Đoạn từ sân vận động xã Sơn Phú đến hết đất ông Giáp	700	420	350
	Tiếp đó đến Cầu Trọt	600	360	300
	Tiếp đó đến trạm điện số 5 xã Sơn Phú	450	270	225
	Tiếp đó đến hết đất bà Viên	300	180	150
	Tiếp đó đến hết đất trường tiểu học xã Sơn Phú	350	210	175
	Đoạn ngã ba đất ông Anh đến hết đất bà Hán	200	120	100
	Tiếp đó đến ranh giới xã Sơn Phúc	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
29.4	Đoạn từ hẻm da Phú Tài đến tiếp giáp đất ông Tao (bà Trinh)	2.200	1.320	1.100
	Tiếp đó đến hết đất ông Quý (Liên)	2.000	1.200	1.000
29.5	Lối 2, lối 3 của đoạn từ đất ông Tao (bà Trinh) đến hết đất ông Quý	1.100	660	550
	Kế tiếp đất ông Quý đến đường vào Rủ Đầm	1.200	720	600
	Kế tiếp và Rủ Đầm đến đường Trung - Phú - Phúc	900	540	450
29.6	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Tiến đến hết đất bà Thái	200	120	100
29.7	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Chi đến ngã ba đất anh Võ Truyền	250	150	125
	Tiếp đó đến hết đất ông Lĩnh	200	120	100
29.8	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Huỳnh (Tám) đến hết đất ông Tuấn (Huấn)	250	150	125
29.9	Đoạn từ tiếp giáp đất anh Sơn qua đất ông Lĩnh đến hết đất ông Lê Mận	200	120	100
29.10	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Đường (Lê) đến hết đất ông Võ Tâm	190	114	95
29.11	Đoạn kế tiếp từ ngã ba đất ông Tâm đến hết đất ông Cúc	190	114	95
29.12	Đoạn từ sân bóng xóm Cua Nương đến ngã ba đất ông Quyền	150	90	75
29.13	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Cao Đạo đến ngã ba đất ông Khâm	130	78	65
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	180	108	90
29.14	Kế tiếp đất ông Cao Đạo đến ngã ba đất ông Lộc	130	78	65
	Tiếp đó đến chạ đường Trung Phú	150	90	75
29.15	Kế tiếp ngã ba đất ông Lộc qua sân bóng đến ngã ba đất anh Hùng (Niêm)	130	78	65
	Tiếp đó đến đất thị trấn Phố Châu	170	102	85
29.16	Đoạn từ tiếp giáp đất bà Toại đến công làng xóm 4	130	78	65
29.17	Đoạn từ ngã ba đất anh Đường (Thế) đến ngã ba ngõ Anh Khâm	130	78	65
29.18	Đoạn trường mầm non đến ngã ba đất bà Hương (Lục)	170	102	85
29.19	Đoạn từ xóm Hồng Kỳ đến ngã ba đất ông Huê	130	78	65
29.20	Các trục đường còn lại xóm An Phú	120	72	60
29.21	Đoạn từ tiếp giáp đất ông Sơn đến Cầu Hồ	170	102	85
29.22	Đoạn từ ngã ba đất ông Hòa (Thơ) đến ngã ba đất ông Tinh (Tĩnh)	170	102	85
29.23	Đoạn kế tiếp từ ngã ba ngõ anh Sơn (Liên) đến Đài Liệt Sĩ	140	84	70

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Tiếp đó đến Cầu Liên Hương	140	84		70
29.24	Đoạn từ giáp đất ông Trinh đến bến Lãng	140	84		70
29.25	Đoạn từ đường vào Hội Quán xóm 10 đến hết đất ông Đề	180	108		90
29.26	Đoạn từ giáp đất anh Tài Phương đến ngã ba đất anh Hoan (Được)	300	180		150
29.27	Đoạn từ ngã ba đất anh Hoan (Được) đến hết đất ông Tỷ	200	120		100
29.28	Đoạn từ đất ông Hòa đến giáp ngõ anh Hậu (Mậu)	300	180		150
29.29	Đoạn từ đất ông Thái (Lệ) đến ngã ba đất ông Tùng xóm 9	180	108		90
29.30	Đoạn từ ngõ anh Hậu (Mậu) đến sân bóng xóm 9	140	84		70
29.31	Đoạn từ giáp đất ông Tùng đến hết đất Hội Quán xóm 9	130	78		65
	Tiếp đó đến ngã ba đất anh Dũng	130	78		65
29.32	Đoạn từ giáp đất anh Hòa đến giáp nghĩa địa Cơm Dền	130	78		65
29.33	Đoạn từ giáp đất bà Lý đến Cầu Đập	140	84		70
29.34	Đoạn từ Sân bóng xóm 10 đến hết đất chị Soa	130	78		65
29.35	Đoạn từ Cầu Liên Hương đến hết đất ông Tịnh (Xuân)	130	78		65
29.36	Đoạn từ ngõ ông Trần Tài đến hết đất bà Phương	130	78		65
29.37	Đoạn từ vườn ông Thiên (Chinh) đến hết đất ông Tịnh	130	78		65
29.38	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	130	78		65
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	105	63		53
	Độ rộng đường < 3 m	85	51		42
29.39	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	90	54		45
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	75	45		38
	Độ rộng đường < 3 m	60	36		30
30	Xã Sơn Lĩnh				
30.1	Đường Tây - Lĩnh - Hồng (HL - 03): Ranh giới Sơn Tây, Sơn Lĩnh đến cầu Xai Phố	100	60		50

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
30.2	Đường Giang - Lâm - Lĩnh (HL - 05)				
	Từ cầu Trần đến đường Tây - Lĩnh - Hồng	100	60		50
30.3	Đường từ ngã ba đất bà Phương xóm 1 đến ngã 3 đất ông Lâm xóm 4	65	39		33
30.4	Đường Cốc Tre ra trại Hươu Sơn Quang	80	48		40
30.5	Đường nhựa, bê tông còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	65	39		33
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	50	30		25
	Độ rộng đường < 3 m	45	27		23
30.6	Đường đất, cấp phối còn lại				
	Độ rộng đường ≥ 5 m	45	27		23
	Độ rộng đường ≥ 3 m đến < 5 m	35	21		18
	Độ rộng đường < 3 m	35	21		18
V	HUYỆN ĐỨC THỌ				
A	Xã đồng bằng				
I	Xã Đức Yên				
1.1	Quốc lộ 8A				
	Từ đường sắt đến công tiêu nước Tùng Anh	7.000	4.200		3.500
	Từ đường sắt đến Cầu Đồi II	4.200	2.520		2.100
1.2	Đường Đức Yên Tùng Anh				
	Từ đường sắt đến Quốc lộ 8A	2.000	1.200		1.000
1.3	Đường Cơ đê La Giang phía đông				
	Đoạn tiếp giáp địa giới thị trấn Đức Thọ đến hết khu dân cư xóm 4 Quang Lĩnh (Bãi Phở) xã Đức Yên	1.100	660		550
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Đức Yên	850	510		425
1.4	Đường WB (Đoạn qua xã Đức Yên)				
1.5	Đường mới từ cơ đê La Giang phía đông. HTX Yên Long (Đức Yên) đi ra trước TT Y Tế huyện (trừ 80m bảm Quốc lộ 8A)	500	300		250

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.6	Các lô đất dãy 2.3 bên đường Quốc lộ 8A vùng Cầu Đôi	1.200	720	600
	Các lô đất dãy 4.5 bên đường Quốc lộ 8A vùng Cầu Đôi	800	480	400
	Các lô đất dãy 2.3 Khu vực Tam Tang	540	324	270
	Đường trục thôn Đại Lợi giáp cạnh Đức Yên Thị Trán từ góc ao bà Hồng sang xóm II đến ngã tư trước đất bà Liên	170	102	85
	Đường trục thôn Đại Lợi từ cầu ông Hân đến hết hội quán thôn	150	90	75
	Đường trục từ đất nhà ông Xuân đến hết đất ông Trạch	150	90	75
	Trục đường thôn từ nhà Cổ Hạp thôn Đức Lợi đến cống thoát nước sau đất bà Ngọc thôn Đại Thành	150	90	75
	Đường từ tượng Đức Mẹ thôn Đại Thành lên hết trục đường tiếp giáp với Thị trấn	150	90	75
	Đường trục thôn Đức Lợi từ đất ông Phán đến cầu 3.4	150	90	75
	Đường trục Quang Lĩnh từ cầu 3.4 đến đất ông Khang lên nhà thờ ra đến đường đê	140	84	70
	Đường từ đất ông Khang xuống đến nhà Dòng	140	84	70
	Đường trục thôn Đại nghĩa Từ cầu hói trước đất anh Minh qua đường WB2 đến trước đất bà Mai	150	90	75
	Đường trục Hùng Dũng từ góc nhà anh Đạt đến hết đất nhà ông Tùng	150	90	75
	Đường trục thôn Đức Minh từ đê đến cuối đường xóm	112	67	56
	Các trục đường mặt đường từ 6 m trở lên ngoài các loại đường có trong bảng giá nói trên	150	90	75
	Các vị trí còn lại của xã	100	60	50
2	Xã Tùng Anh			
2.1	Quốc lộ 8A			
	Từ cống tiêu nước Tùng Anh đến mố phía Đông cầu Kênh	5.000	3.000	2.500
	Tiếp đó đến đường vào thôn Thạch Thành	2.500	1.500	1.250
	Tiếp đó đến đường vào mộ cụ Phan Đình Phùng	2.000	1.200	1.000

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
	Tiếp đó đến Tỉnh lộ 28	1.500	900		750
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Tùng Anh	500	300		250
2.2	Quốc lộ 15A (Đoạn I)				
	Đoạn tiếp giáp với thị trấn Đức Thọ đến đường vào Trường Dân lập cũ (đường đi mộ cụ Phan Đình Phùng)	4.000	2.400		2.000
	Tiếp đó đến giáp mố phía Nam cầu Linh Cầm (mới)	2.000	1.200		1.000
2.3	Đường lên khu lăng mộ cố Tổng Bí thư Trần Phú				
	Từ ngã 4 cầu Linh Cầm đến ngã 3 Linh Cầm	1.300	780		650
	Tiếp đó đến đường lên mộ Trần Phú	1.000	600		500
2.4	Đường Đức Yên Tùng Anh				
	Từ điểm đầu khu lưu niệm Trần Phú đến giáp đường vào thôn Hội Tây xã Tùng Anh	1.100	660		550
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tùng Anh	1.800	1.080		900
2.5	Đường từ Nhà thờ đi Mộ Phan Đình Phùng				
	Từ đê La Giang đến điểm giáp Quốc lộ 15A	800	480		400
	Từ Quốc lộ 15A đến điểm giáp Quốc lộ 8A	600	360		300
2.6	Đường Cơ đê La Giang phía đông				
	Từ Quốc lộ 15A đến điểm đường ra quán Giàng	700	420		350
	Tiếp đó đến hết địa phận địa giới hành chính xã Tùng Anh	900	540		450
2.7	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Anh Đức Lạng)				
	Từ ngã ba cầu Kênh đến hết địa giới hành chính xã Tùng Anh	2.500	1.500		1.250
2.8	Đường Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Anh đi Đức An)				
	Đoạn từ ngã ba Linh Cầm đến hết đất xi nghiệp Gổ Linh Cầm	800	480		400
	Tiếp đó đến điểm giao với Quốc lộ 8A	600	360		300
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Tùng Anh	350	210		175
2.9	Đường hộ đê Tùng Anh (ngã 3 quán Giàng đến Đê La Giang)	1.000	600		500
2.10	Đường chữ U vào ra khu lưu niệm Trần Phú	900	540		450

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.11	Từ Quốc lộ 15A đến Tỉnh lộ 28	300	180	150
	Tiếp đó từ Tỉnh lộ 28 đến giáp địa giới hành chính xã Đức Hoà	200	120	100
	Đường trước làng Châu Nội từ Trường THCS đến đường Thống nhất	225	135	113
	Đường từ ngõ ông Mai Châu Nội Công làng Hội Đồng đến La Giang	225	135	113
	Đường từ Trường THCS ngõ ông Mười (Hội Tây) đến La Giang	225	135	113
	Đường từ giáp Thị Trấn (góc vườn ông Ngụ Hội Đồng) đến cây phượng Hội Đồng	225	135	113
	Đường dọc liên thôn từ góc vườn bà Chất Hội Đồng ngõ ông Mười Hội Tây ngõ Lâm Thọ Đông Thái 1 đến giáp đường Phan Đình Phùng	225	135	113
	Đường từ đường Đức Yên Tùng Anh (đất Thắng Thọ Đông Thái I) ra điểm giáp Đê La Giang	225	135	113
	Đường từ ngõ Thắng Ủy (Đông Thái 2) ra điểm giáp đê La Giang	225	135	113
	Đường từ trường THCS đến ngã ba Quán Giàng (Châu Trinh)	500	300	250
2.12	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Tiếp Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225	135	113
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất ông Vị Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225	135	113
	Đường từ Quốc lộ 15A (đất bà Ràn Châu Đình) đến điểm giáp đê La Giang	225	135	113
	Đường từ Quốc lộ 15A (Châu Trung) Châu Linh Vọng Sơn - Sơn Lễ	225	135	113
	Từ đường WB (đất ông Bình Hoài Vọng Sơn) đến giáp ngõ ông Sơn Lan (Châu Dương)	210	126	105
	Đường trục xã từ Quốc lộ 8A (nhà văn hóa Thạch Thành) Châu Dương			
2.13	Tỉnh lộ 28 tại Sơn Lễ			
	Từ Quốc lộ 8A đến giáp đường Phan Đình Phùng	300	180	150
	Tiếp đó đến đường Tỉnh lộ 28	250	150	125
	Đường từ Tỉnh lộ 28 đi Thông Tự đến đường WB (đất bà Châu)	150	90	75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh	
	Đường từ Cây Đa Thạch Thành đi ngã 3 cầu Kênh (Châu Linh)	225	135	113	
	Đường từ Quốc lộ 8A (đất ông Vạn Châu Linh) đi kênh Linh Cầm	225	135	113	
	Đường chéo từ Quốc lộ 8A (đất ông Mạn Châu Linh) đến góc sau đất ông Mai Châu Linh	225	135	113	
	Đường từ Quốc lộ 8A (đất Thuận Quý) đến Tỉnh lộ 28	210	126	105	
	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn Châu Nội, Yên Hội, Đông Thái, Châu Trinh, Châu Tùng, Châu Linh, Thạch Thành	208	125	104	
	Các tuyến đường bê tông còn lại có mặt đường từ 2,5m trở lên thuộc các thôn còn lại của xã Tùng Ảnh	140	84	70	
	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưạ Hội Đông	250	150	125	
	Các tuyến đường khu vực mới Đồng trưạ Hội Tây	300	180	150	
	Các tuyến đường khu vực Đới Mô Đới Ngọn	500	300	250	
	Các thửa đất khu vực mới, Đồng Chàng dầy 2, dầy 3	1.400	840	700	
	Các thửa đất quy hoạch Đồng Mua, Đồng Chàng thuộc các dầy 4,5,6	800	480	400	
	Các vị trí còn lại của xã	110	66	55	
3	Xã Đức Long				
3.1	Quốc lộ 8A				
	Từ Cầu Đồi II đến điểm giao với đường Bùi Long	3.000	1.800	1.500	
	Tiếp đó đến hết địa giới xã Đức Long	2.500	1.500	1.250	
3.2	Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh Đức Lạng)				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới xã Tùng Ảnh đến đường vào hội quán thôn Phương Thành	2.000	1.200	1.000	
	Tiếp đó đến điểm giáp Tỉnh lộ 28, hết địa giới hành chính xã Đức Long	1.500	900	750	
3.3	Tỉnh lộ 28 (đoạn Tùng Ảnh đi Đức An)				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới xã Tùng Ảnh đến hết địa giới hành chính xã Đức Long	350	210	175	

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.4	Đường Bùi Long (Đoạn qua xã Đức Long)	650	390	325
3.5	Đường WB đi qua xã Đức Long (Hạ Long Lâm)	450	270	225
3.6	Các trục đường liên xã			
	Đường WB ngõ ông Tạo đến hết địa phận hành chính xã Đức Long	250	150	125
	Đường dự án Hạ Long đi Đức Lập	400	240	200
	Đường cứu hộ cứu nạn đoạn tiếp với đay 2,3 QL8A đến TL 5	400	240	200
	Tiếp đó đến TL 28	300	180	150
3.7	Lộc Phúc			
	Từ giáp đất anh Sơn đi Hội Quán	150	90	75
	Từ quán bà Thái đến hết đất Hiền Đắc	150	90	75
	Từ giáp đất Thông Toàn đến hết đất Minh Trinh	150	90	75
	Từ giáp đất Bùi Huyền đến hết đất Hợp Thụy	150	90	75
	Từ giáp đất Hồng Cúc đến hết đất anh Quyền	150	90	75
	Từ Hội Quán đến hết đất ông Đức	150	90	75
	Từ giáp đất Tân Nhị đến hết đất anh Quế	150	90	75
	Từ Tinh lộ 5 đến hết đất bà Thành	150	90	75
	Từ Tinh lộ 5 đến hết đất Linh Nghi	150	90	75
	Từ đường xóm đến hết đất anh Hiệu	150	90	75
	Từ Tinh lộ 5 đến hết đất Thái Mươi	150	90	75
	Từ Tinh lộ 5 đến hết đất Tịnh Hà	150	90	75
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch đay 2,3 đường Tinh lộ 5 khu vực C377 cũ	400	240	200
3.8	Phượng Thành			
	Từ Tinh lộ 5 đi Nghĩa trang xóm	150	90	75
	Từ giáp đất ông Nhường đến hết đất Võ Lương	150	90	75
	Từ giáp đất Cù Ngõ đến hết đất Lê Từ	150	90	75
	Từ giáp đất Trần Thịnh đến hết đất Võ Lương	150	90	75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.9	Từ giáp đất Trần Hùng đi Dền Lãng	150	90	75
	Từ giáp đất Nguyễn Thừa đến hết đất Nguyễn Sơn	150	90	75
	Từ giáp đất Nguyễn Ngụ đến hết đất Nguyễn Thịnh	150	90	75
	Từ giáp đất Nguyễn Bồng đến hết đất Nguyễn Tuyền	150	90	75
	Từ giáp đất Nguyễn Thông đến hết đất Nguyễn Thịnh	150	90	75
	Từ giáp đất Trần Viện đến hết đất Nguyễn Thư	150	90	75
	Long Lập			
3.10	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Dũng	150	90	75
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Nguyễn Lưu	150	90	75
	Từ giáp đất anh Vinh đến hết đất Trần Ai	150	90	75
	Từ Tỉnh lộ 5 đến hết đất anh Nguyễn Thông	150	90	75
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Vy	150	90	75
	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn	150	90	75
	Từ Cửa Trường đến giáp đất Phạm Sơn	150	90	75
3.11	Từ đường Tỉnh lộ 5 đến hết đất Phạm Sơn 2	150	90	75
	Cầu Đồi			
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 2, 3 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đồi, Thịnh Cường	700	420	350
	Các lô đất thuộc vùng quy hoạch dãy 4, 5 đường Quốc lộ 8A khu vực Cầu Đồi, Thịnh Cường	400	240	200
	Từ giáp đất bà Hựu đi Đồng Quán	150	90	75
	Từ giáp đất Xi nghiệp Xây Dựng đến hết đất ông Nhâm	150	90	75
	Từ Quốc lộ 8A đi Lò Gạch	150	90	75
3.11	Từ Quốc lộ 8A đi Đồng Quán	150	90	75
	Thịnh Cường			
	Từ đường ngõ xóm vào đất ông Cường	140	84	70
	Từ đường Quốc lộ 8A đến hết đất nhà Thư Hồng	140	84	70

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ hết đất Thờ Hồng đến hết đất Long Nhiêu	140	84	70
	Từ hết đất Thờ Hồng đến hết đất ông Ninh	140	84	70
	Từ đường Quốc lộ 8A đi Cây Đa	140	84	70
	Từ giáp đất Lý Bài đi Hội Quán	140	84	70
	Từ giáp đất Tam Tân đến hết đất ông Quý	140	84	70
3.12	Hợp Đồng			
	Từ giáp đất Long Lý qua đất bà Hiền đến hết đất anh Quyền	140	84	70
	Từ giáp đất Châu Quỳnh đến hết đất ông Thơm	140	84	70
	Từ giáp đất ông Sáng đến hết đất ông Lan, Sỹ Minh	140	84	70
	Từ giáp đất ông Lâm đến hết đất ông Thơm, Thủy Mai	140	84	70
	Từ giáp đất Sơ Đường đến hết đất bà Thế, Q Thanh	140	84	70
	Từ giáp đất Hải Thán đến hết đất Minh Tài, ngô Tính	140	84	70
3.13	Đô Vành			
	Từ Quan Lan Lượng đến hết đất anh Thủy	140	84	70
	Từ giáp đất ông Thường đến hết đất ông Dược	140	84	70
	Từ giáp đất anh Hợp đến hết đất anh Đạt	140	84	70
	Từ giáp đất ông Khoát đến hết đất ông Hải	140	84	70
	Từ giáp đất anh Đạt đi hết đất Sâm Thành	140	84	70
	Từ giáp đất bà Vương đi hết đất Hội Quán	140	84	70
	Từ giáp đất Thành Hiền đến hết đất Hải Từ	140	84	70
	Từ giáp đất anh Lý đến hết đất anh Thiệu	140	84	70
	Từ giáp đất bà Lý đến hết đất Quế Quang	140	84	70
	Từ giáp đất bà Vương đến hết đất anh Lê	140	84	70
3.14	Tân Việt			
	Từ Ao Hoat đi Tân Tương	120	72	60
	Từ Cửa Đền đi Tân Sơn	120	72	60

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ ngã tư đi Trang Vương	120	72	60
3.15	Tân Tượng			
	Từ Dương Đốc đến Giếng Trường	120	72	60
	Từ Đồng Cùng đi Dũng Thuận	120	72	60
	Từ Đồng Cùng đến hết đất anh Thọ	120	72	60
	Từ đường Bãi Dê đến hết đất ông Liên	120	72	60
	Từ Giếng Lan đến hết đất anh Đạt	120	72	60
	Từ giáp đất anh Ngọc đến hết đất anh Lục Mậu	120	72	60
3.16	Từ giáp đất anh Nghị đến hết đất anh Lục Mạo	120	72	60
	Từ giáp đất ông Tân đến hết đất ông Nhân	120	72	60
	Tân Sơn			
	Từ hội quán đến hết đất chị Trọng	120	72	60
4	Từ trường THCS đi Tỉnh lộ 28	120	72	60
	Từ giáp đất anh Luyện đi THCS	120	72	60
	Xã Đức Lâm			
4.1	Quốc lộ 8A			
	Đoạn từ điểm Tiếp giáp xã Đức Long đến hết địa giới hành chính xã Đức Lâm	2.500	1.500	1.250
4.2	Đường Quốc lộ 15A (từ Ngã ba Lạc Thiện đi Nga Lộc) (Đoạn 2)			
	Từ Quốc lộ 8A Lạc Thiện đến hết địa giới hành chính xã Đức Lâm	1.000	600	500
4.3	Đoạn Lâm An Tân Hương			
	Từ Quốc lộ 15A đến hết đất khu dân cư xã Đức Lâm	650	390	325
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm	500	300	250
4.5	Đường WB đoạn qua xã Đức Lâm	450	270	225
4.6	Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (Đoạn qua xã Đức Lâm)	300	180	150

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.7	Đường liên xã nối Quốc lộ 8A đi Đức An			
	Đoạn từ Quốc Lộ 8A Quán Giáp đến ngã tư Quán Ngại	300	180	150
	Tiếp đó đến cầu Cống Xóm (xóm 1)	240	144	120
	Tiếp đó đến hết địa bàn xã Đức Lâm giáp địa giới hành chính xã Đức An	190	114	95
	Đường Thôn			
4.8	Đường liên thôn từ Quốc lộ 8A đến ngã 3 đất ông Long Hòe	240	144	120
	Đường dây 2,3 Quán nậu xóm 4	500	300	250
	Đường dây 2,3 Đồng Trảng xóm 7	300	180	150
	Đường xóm 1			
	Từ đất bà Phương San đến hết đất ông Mạo Ngụ	76	46	38
4.9	Từ giáp đất anh Hải Thất đến đất anh Thu Thực	100	60	50
	Từ giáp đất bà Tiến Mạo đến hết đất anh Thiên Lương	76	46	38
	Đường xóm 2			
	Từ giáp đất anh Tài đến hết đất anh Chương Yên	100	60	50
	Từ đất anh Phúc Nhân đến giếng ông Lục Loan	100	60	50
4.10	Từ đường bà Phương San đến Hội Quán Thôn 2	100	60	50
	Từ đường Lâm. Lập. Long. Lạng đến ngõ bà Liên Dược	100	60	50
	Đường xóm 3			
	Từ giáp đất ông Hải đến hết đất ông Tạo	150	90	75
	Đường ra nghĩa trang xóm 3.4	170	102	85
	Từ giáp đất bà Liên Đạt đến hết đất anh Tuấn Quán	170	102	85
	Từ giáp đất anh Dương đến cầu bà Lam	170	102	85
	Từ cầu Đặng Quan đến cầu bà Lam	170	102	85

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
4.11	Đường xóm 4			
	Từ giáp đất ông Lĩnh đến hết đất ông Lân	150	90	75
4.12	Khu vực Ngọc Lâm			
	Từ giáp đất bà Canh đến hết đất ông Thành	114	68	57
	Từ giáp đất anh An Huyền đến hết đất Nhà thờ Họ Nguyễn	114	68	57
	Từ đất anh Chuyên đến hết đất bà Xuân	114	68	57
	Từ đất bà Xuân đến hết làng	100	60	50
	Từ ngõ ông Lợi đến ngõ chị Hạnh	114	68	57
	Từ ngõ ông Giao Đến ngõ ông Mạo	114	68	57
	Đường Lâm An Tân Hương đến hết đất ông Thiện	114	68	57
	Từ giáp đất anh Lân đến hết đất lò gạch cũ vùng Chấn nuôi	114	68	57
	Từ giáp đất anh Công Đến hết đất Thái Khai	114	68	57
	Từ giáp đất Thuận Dương đến hết đất bà Cu Tịnh	114	68	57
4.13	Vùng Văn Lâm			
	Từ giáp đất ông Lương đến hết đất ông Gia	133	80	67
	Từ giáp đất ông Vinh Luân đến hết đất ông Mu	114	68	57
	Từ giáp đất ông Bá Anh đến hết đất Bá San	114	68	57
	Từ giáp đất anh Quý đến ngõ ông Công	114	68	57
	Từ ngõ ông Tàn đến Nhà trẻ xóm 7	114	68	57
	Từ giếng ông Phương Xoan đến hết đất ông bà Mậu	114	68	57
	Từ giáp đất ông Nghĩa đến hết đất anh Văn Thìn	114	68	57
	Từ giáp đất Sầm Châu đến hết đất anh Nhuận	170	102	85
	Từ Quốc lộ 15A đến cầu ông Nhị Quang	170	102	85
	Từ ngõ ông Bá Lĩnh đến hết đất anh Luật	170	102	85
	Đường từ giáp đất ông Thắng đến hết đất ông Trí	170	102	85
	Đường từ giáp đất ông Việt đến hết đất ông Đình	170	102	85
	Từ giáp đất Bá Tri đến hết đất ông Cảnh	170	102	85

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
5	Xã Trung Lễ				
5.1	Quốc lộ 8A				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Đức Lâm đến hết đất UBND xã Trung Lễ	2.500	1.500		1.250
	Tiếp đến hết địa giới hành chính xã Trung Lễ (Tuyến cũ, mới)	1.800	1.080		900
5.2	Quốc lộ 15A (Đoạn II)				
	Từ QL 8A Lạc Thiêm đến hết địa giới hành chính xã Trung Lễ	1.000	600		500
5.3	Đường WB đi qua xã Trung Lễ	450	270		225
5.4	Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (đoạn qua xã Trung Lễ)	300	180		150
5.5	Vùng vùng dân cư mới dưới trường Lê Văn Thiêm				
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600	360		300
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550	330		275
	Dưới trường Lê Văn Thiêm dãy 4 Quốc lộ 8A và tiếp theo	500	300		250
5.6	Vùng dân cư mới phía Nam sau ngã ba Lạc Thiêm				
	Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600	360		300
	Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550	330		275
5.7	Vùng quy hoạch phía trên trụ sở xã				
	Các lô đất dãy 2 Quốc lộ 8A đã có đường	600	360		300
	Các lô đất dãy 3 Quốc lộ 8A đã có đường	550	330		275
	Các lô đất dãy 4 Quốc lộ 8A và các dãy tiếp theo	500	300		250
5.8	Đường trục thôn				
	Đường chính vào trung tâm xã	150	90		75
	Đường từ Quốc lộ 8A Nghĩa trang Cồn Độ	150	90		75
	Đường từ đường Trung Xá Tân Trị đến Quốc lộ 8A	150	90		75
	Đường từ nhà văn hóa thôn 6 vào vùng quy hoạch giáp trường Lê Văn Thiêm	150	90		75
	Đường Quốc lộ 8A đến giếng Ó Mai	150	90		75

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đường Bờ kênh 19/5 từ Quốc lộ 8A đến đường chính trung tâm xã	150	90	75
	Đường từ Trạm y tế đến hết đất bà Tịnh	150	90	75
	Các vị trí còn lại của xã	130	78	65
6	Xã Đức Thủy			
6.1	Quốc lộ 8A			
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới xã Trung Lễ đến hết địa giới hành chính xã Đức Thủy	1.800	1.080	900
6.2	Đường Lâm Trung Thủy Thái Yên (Đoạn qua xã Đức Thủy)	300	180	150
6.3	Đường WB đoạn qua xã Đức Thủy	450	270	225
6.4	Đường từ QL 8A Đức Thủy đi Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thủy)	300	180	150
6.5	Đường xóm.			
	Đường trục từ xóm 5 Đức Thủy đến cầu Nhà Trao (xóm 9)	300	180	150
	Đường nối từ đường WB2 đến cầu Dâm De (vùng Trại Ngồi xóm 10)	300	180	150
	Từ cầu Nhà Trao đến hết đất anh Luật Bút xóm 8	250	150	125
	Từ ngõ anh Phan Triên đến ngõ anh Đình Luận (xóm 1)	112	67	56
	Từ giáp đất anh Trần Quý đến hết đất Đình Thanh (xóm 1)	112	67	56
	Từ giáp đất anh Đình Trọng Đức đến ngã 3 đất anh Thành đến hết đất anh Sơn Trú (xóm 1)	112	67	56
	Từ đường Thủy Thịnh đến đất ông Quế Nhâm đến nhà thờ họ Đình Quốc, tiếp đó đến đất ông Trình đến hết đất anh Lý Hưu	112	67	56
	Từ ngã ba đất anh Hùng Xuân qua đường Thủy Thịnh đến ngã ba đất anh Cảnh (xóm 3)	136	82	68
	Từ nhà văn hóa xóm 3 đến cầu Cây bàng	112	67	56
	Từ nhà thờ Họ Đình đường Thủy Thịnh đến ngã tư Ngõ Thìn (xóm 4)	136	82	68
	Từ giáp đất anh Vinh đến công cổ Cừ (xóm 5)	136	82	68
	Từ giáp đất anh Đình Hiếu đến hết đất anh Thế Sơn (xóm 5)	136	82	68
	Từ giáp đất anh Nguyễn Cầu đến hết đất anh Truật (Luận) Bút (xóm 8)	136	82	68

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Toàn (xóm 6)	136	82	68
	Từ đường Thủy Bình đến hết đất anh Phan Đậu (xóm 6)	136	82	68
	Từ nhà Văn hóa xóm 6.7 đến hết đất anh Phan Thường (xóm 6)	136	82	68
	Từ giáp đất anh Tuấn Tuệ đến hết đất ông Tử Đồng (xóm 7)	136	82	68
	Từ cầu Nương Vó đến ngõ bà Bảy (xóm 7)	136	82	68
	Từ giáp đất anh Phụng Cảnh đến hết đất Tùng Tường (xóm 8)	112	67	56
	Từ đường WB2 đến đất anh Trần Công đến hết đất anh Nguyễn Quyết (xóm 9)	136	82	68
	Từ đường Thủy Thịnh đến hết đất anh Đình Hải	136	82	68
	Từ giáp đất anh Hải đến hết đất anh Điền	112	67	56
	Từ giáp đất anh Thát Lợi đến hết đất anh Tùng	112	67	56
	Các đoạn tuyến nhánh còn lại trong địa bàn xã	112	67	56
7	Xã Đức Nhân			
7.1	Quốc lộ 8A đoạn qua xã Đức Nhân	1.800	1.080	900
7.2	Đường Cơ đê La Giang phía đông (Bùi xá Ngã Ba Trố)	600	360	300
7.3	Đường Cơ đê La Giang phía đông (Ngã Ba Trố đến hết địa giới xã Đức Nhân)	500	300	250
7.4	Đường WB đoạn qua xã Đức Nhân			
	Phía trong đê	450	270	225
	Phía ngoài đê	250	150	125
7.5	Đường hộ đê (Ngã tư Trố Đến Đê La Giang)	700	420	350
7.6	Đường xóm.			
	Đường cơ Đê La Giang phía sông	200	120	100
	Đường kênh C2 đoạn từ đất anh Tỉnh đến đường hộ đê	300	180	150
	Đoạn từ giáp đất ông Học đến hết đất ông Thái	200	120	100
	Đường bê tông tuyến giáp đất ông Việt từ đê đến kênh C2 thôn 1	200	120	100
	Tuyến từ giáp đất ông Hạp từ đê đến kênh C2 thôn 1	200	120	100

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Tuyến từ giáp đất anh Tân từ đê đến kênh C2 thôn 1	200	120	100
	Tuyến từ giáp đất anh Bàng từ đê đến kênh C2 thôn 1	200	120	100
	Đoạn từ giáp đất anh Lý đến đường WB	200	120	100
7.7	Các tuyến thôn 3			
	Tuyến từ giáp đất anh Hiệp đến đường đê	200	120	100
	Đường nhựa từ đê đến hết đất ông Chính	200	120	100
7.8	Các tuyến đường thôn 4			
	Tuyến trạm xá đến hết đất anh Hoàng	200	120	100
	Đường mương tưới (đất cô Thảo)	200	120	100
	Từ đê đến hết đất ông Diễm	200	120	100
	Từ đê đến hết đất ông Tam	200	120	100
	Tuyến từ đường WB đến hết đất anh Hoàng Trâm	200	120	100
	Các lô đất dãy 2. 3 vùng Cửa Trộ	210	126	105
	Các lô đất quy hoạch mới vùng Đồng Biên năm 2010 và vùng Đồng Ong năm 2012	100	60	50
	Các lô đất bảm đường bê tông phía đông còn lại	100	60	50
	Các vị trí còn lại của xã	100	60	50
8	Xã Yên Hồ			
8.1	Quốc lộ 8A đoạn qua xã Yên Hồ	1.800	1.080	900
8.2	Đường cơ đê la Giang phía đông			
	Đoạn tiếp giáp từ địa giới xã Đức Nhân đến hết địa giới hành chính xã Yên Hồ	400	240	200
8.3	Đường Đức Vinh Yên Hồ Tân Hương (Huyện lộ 3)			
	Từ mỏ phía Nam cầu Dò Hào đến đê La Giang	500	300	250
	Từ đê La Giang đến ngã tư Trỏ	1.000	600	500
8.4	Đường hô đê (Đức Nhân) đoạn qua xã Yên Hồ	700	420	350

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Dãy 2. 3 hai bên đường Đức Vinh Yên Hồ Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trố	300	180	150
	Các lô đất dây tiếp theo hai bên đường Đức Vinh Yên Hồ Tân Hương đoạn từ đê La Giang đến ngã tư Trố	180	108	90
8.5	Đường Yên Hồ đi Đức Quang			
	Đoạn từ đường Yên Hồ Đức Vinh đến điểm giáp đê La Giang	150	90	75
	Đoạn từ điểm giáp đê La Giang đến địa giới hành chính xã Đức Quang	140	84	70
8.6	Đê La giang Đò Dè Đức Thuận	150	90	75
8.7	Đê La Giang đi Đức Thịnh (Quốc lộ 8A)	150	90	75
8.8	Đê La Giang đi Đức Thịnh Thái Yên Đức Thủy	150	90	75
8.9	Đường từ giáp đất ông Xuyên đi Đò Dè (Đức Thuận)	150	90	75
8.10	Các tuyến đường trong khu QH mới vùng Cửa Phủ	110	66	55
8.11	Đường Vòng Trung Nam Hồng Đê LG	150	90	75
8.12	Đường Đức Nhân Đức Quang Đức Vinh đi Yên Hồ	150	90	75
8.13	Từ Công chào thôn 1 đến điểm giáp Đê La Giang	150	90	75
8.14	Các đường trục thôn			
	Tuyến từ giáp đất ông Tứ thôn Tiến Hòa (thôn 1 cũ) đến hết đất chị Minh thôn Quy Vượng (thôn 3. 4 cũ)	110	66	55
	Tuyến từ giáp đất ông Tá thôn Trung Hậu (thôn 2 cũ) đi qua thôn 3 cũ đến hội trường thôn Quy Vượng	110	66	55
	Đê La Giang thôn Trung Hậu đi đến đường dài thôn Quy Vượng	110	66	55
	Tuyến từ giáp đất anh Tạo thôn Tiến Thọ (thôn 5 cũ) đến hết đất ông Thành thôn Trung Văn Minh (thôn 6. 7 cũ)	110	66	55
	Kênh C2 thôn Trung Văn Minh	110	66	55
8.15	Các vị trí còn lại của xã	100	60	50
9	Xã Đức Thịnh			
9.1	Quốc lộ 8A đoạn qua xã Đức Thịnh	1.800	1.080	900

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			Đất sản xuất kinh doanh
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ		
9.2	Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)				
	Đoạn từ Quốc lộ 8A đến hết địa giới hành chính xã Đức Thịnh	1.000	600		500
9.3	Đường từ QL 8A Đức Thủy Đức Thịnh (Đoạn qua xã Đức Thịnh)	300	180		150
	Đường cầu xóm 5 Đức Thịnh	250	150		125
	Đường Máng (đi Thái Yên)	200	120		100
	Đường liên thôn (Quang Tiến Trường Thịnh)	150	90		75
9.4	Xóm Quang Tiến				
	Từ ngõ anh Ngự đến ngõ anh Hợp đến ngõ ông Hời	150	90		75
	Từ ngõ ông Cán Nga đến ngõ ông Bình Quảng	150	90		75
	Từ ngõ ông Minh đến ngõ anh Hải Hà	150	90		75
9.5	Xóm Quang Thịnh				
	Từ ngõ anh Đức Cầu đến ngõ anh Tường	150	90		75
	Từ ngõ anh Độ đến ngõ anh Hợp	150	90		75
	Xóm Đò Trai				
9.6	Từ ngõ ông Tám đến ngõ ông Lục	150	90		75
	Từ ngõ anh Hòa đến ngõ anh Đường	150	90		75
	Từ ngõ anh Bình đến ngõ anh Nhất	150	90		75
	Các lô đất dãy 2. 3 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	600	360		300
	Các lô đất dãy 4. 5. 6 đường Quốc lộ 8A vùng quy hoạch xóm Đò Trai	350	210		175
	Xóm Liên Thịnh				
9.7	Từ cầu xóm 6 đến giáp địa giới hành chính xã Thái Yên	150	90		75
	Từ ngõ anh Phùng đến ngõ anh Lệ	150	90		75
	Từ cầu Bãi Thén đến ngõ anh Sinh	150	90		75
	Xóm Trường Thịnh				
9.8	Từ ngõ anh Thiện đến ngõ anh Phé	150	90		75
	Từ ngõ anh Hoài đến ngõ anh Tuyền	150	90		75
	Từ ngõ ông Thiệu đến ngõ anh Thương	150	90		75

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
9.9	Xóm Đồng Cản			
	Từ ngõ bà Cầm đến ngõ anh Thông	150	90	75
	Từ ngõ ông Hùng đến ngõ chị Nhung	150	90	75
	Từ Hội quán đến ngõ ông Anh	150	90	75
	Từ ngõ anh Phẩm đến ngõ Lan Khanh	150	90	75
10	Xã Thái Yên	150	90	75
10.1	Đường Thanh Thịnh Bình (Từ Quốc lộ 8A đi Đức Thanh)			
	Đoạn tiếp giáp địa giới xã Đức Thịnh đến giáp đường trụ sở Thái Yên	1.000	600	500
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Thái Yên	650	390	325
10.2	Đường Lâm Trung Thuỷ Thái Yên đoạn qua xã Thái Yên	300	180	150
10.3	Các tuyến đường xóm.			
	Các lô đất thuộc các tuyến đường trong Cụm CN TTCN làng nghề	400	240	200
	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 1 (đường Quan)	250	150	125
	Đường từ Tỉnh lộ 12 vào địa giới hành chính xã Thái Yên tuyến 2 (đường công chào thôn 8)	250	150	125
	Đường từ Thái Yên Đức Thịnh (đường Máng)	250	150	125
	Đường từ ngã tư Nhà Thánh thợ thôn 1 ngã ba bà Láng thôn 9 (đường trượt)	250	150	125
	Đường từ công bà Đình Bến trở dâng (đường trượt sau)	250	150	125
	Các lô đất bám các tuyến đường thôn xóm còn lại	200	120	100
	Các lô đất còn lại	150	90	75
	Xã Bùi Xá			
11	Quốc Lộ 8A			
11.1	Đoạn từ cầu Đồi II đến hết địa giới hành chính xã Bùi Xá	3.000	1.800	1.500
11.2	Đường Cơ đê La Giang phía đông đoạn qua xã Bùi Xá	600	360	300
11.3	Đường WB (Trung Xá La)			
	Đoạn trong đê La Giang	450	270	225

DVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	Đoạn ngoài đê La Giang	250	150	125
11.4	Đường Bùi Long			
	Từ Đê La Giang đến giáp với đường vào Trường Dân Lập	500	300	250
	Tiếp đó đến hết địa giới hành chính xã Bùi Xá	650	390	325
11.5	Các lô đất dãy 2. 3 vùng quy hoạch Lô Cạch (Cầu Đồi). Ba Mậu	750	450	375
	Đường từ giáp đất ông Hoàng Đào đến hết đất ông Trần Lực	150	90	75
	Đường từ đường Quốc Lộ 8A đến hết đất ông Nguyễn Thuận	150	90	75
	Đường từ Cầu ông Thanh đến Công Hới Khoóng	150	90	75
	Đường từ giáp đất bà Mạnh đến đê La Giang	150	90	75
	Đường từ giáp đất Bùi Đình Thành đến hết đất ông Nguyễn Hiền	150	90	75
	Đường từ giáp đất Nguyễn Thông đến hết đất Nguyễn Toàn	150	90	75
11.6	Đường trục thôn Triều Đông (xóm 3. 4 cũ)			
	Đường từ giáp đất Lê Hội đến Kênh 19/5	150	90	75
	Đường từ trục đường chính xã đến hết đất ông Thái Hoàn	150	90	75
	Đường từ giáp đất ông Lê Hòe đến điểm giáp đê La Giang	150	90	75
	Đường từ cầu Đồng Vang đến hết đất Đặng Văn Thành	150	90	75
	Đường từ giáp đất ông Lê Diệm đến công ông Quang	150	90	75
11.7	Đường trục thôn Hạ Từ (xóm 5 cũ)			
	Đường từ giáp đất Đặng Dương đến bên sông La	103	62	52
	Đường từ giáp đất ông Nguyễn Thanh Lộc đến bên sông La	103	62	52
	Đường từ giáp đất ông Đặng Phong đến Đền Cả	103	62	52
	Đường từ giáp đất ông Đặng Hạ đến Họ Nguyễn	103	62	52
11.8	Đường trục thôn Hoa Đình (xóm 7 cũ)			
	Đường từ giáp đất Lưu Sỹ Khanh đến hết đất ông Nguyễn Quốc Đông	103	62	52
11.9	Các vị trí còn lại của xã	80	48	40
12	Xã Trường Sơn			

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
12.1	Quốc lộ 15A từ phía bắc cầu linh cảm mới đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn	300	180	150
12.2	Đê Nam Đức (Quốc lộ 15A cũ)			
	Từ điểm đầu đê Nam Đức đến hết địa giới hành chính xã Trường Sơn	300	180	150
12.3	(Đất ở các khu dân cư vùng đồng bằng) từ thôn Văn Hội đến thôn Ninh Thái (còn lại)	114	68	57
12.4	Các đường trục thôn			
	Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Quy) đến điểm giáp Sông La (thôn văn Hội)	140	84	70
	Từ điểm giáp đê Nam Đức (đất ông Tuyết) đến điểm giáp Sông La (thôn văn Hội)	140	84	70
	Đường nội vùng làng nghề	140	84	70
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất anh Minh	140	84	70
	Từ giáp đất ông Châu đến hết đất ông Cửu	140	84	70
	Từ Đê Nam Đức (đất ông Đạt) đến Chợ Thượng (thôn Hâu)	140	84	70
	Từ giáp đất chị Oanh đến hết đất anh Phùng	140	84	70
	Từ đê Nam Đức đến hết đất chị Liệu Tài	140	84	70
	Từ đê Nam đức (công làng) đến hết đất anh Dũng	140	84	70
	Từ Công làng đến hết đất ông Hào	140	84	70
	Từ Đê đến hết đất chị Nhung (lối ông Vạn)	140	84	70
	Từ giáp đất anh Thành đến hết đất anh Hải (Thiệu)	140	84	70
	Từ giáp đất chị Thủy đến hết đất chị Từ	140	84	70
	Từ giáp đất ông Huy đến hết đất chị Mán (Hùng)	140	84	70
	Từ công làng đến hết đất anh Bắc	140	84	70
	Từ giáp đất chị Tuyết đến hết đất anh Chiến	140	84	70
	Từ công làng đến hết đất bà Ton	140	84	70
	Từ công làng thôn Sân cũ đến hội quán thôn Hén	140	84	70